Phụ Lục

Kinh Tiểu Bộ - Tập 5 (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA Bô

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PÃLI TÍCH LAN Các tập kinh trong quyển này được Tỳ-khưu Indacanda dịch từ bản Pali giữ nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số kinh, đoạn kinh giữa bản Pâli Tích Lan, Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác. 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nham hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pali và bản Hán, bộ Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh (DCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: uBản su”“chính niêm", "chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn S'", "chánh niêm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM An bản lân này vân giữ nguyên văn tư, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ

1154 KINH TIẾU BÔ_____

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uân, ngũ căn, lục căn5 lục độ9 thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo. cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luân", thuyết "Luân hồi tịnh h6a", v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (viññāna). giới (sīlă). định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma9 thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử? Xá-lợi-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học v* Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nêu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ"tát

như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng.. 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,... 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính tri, phương vi. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bác, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên~đàn? hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già?... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc).

PHỤ LỤC l 1155

4.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược ÍẾtiếp đầu ngữ" được viết lại chuân mực đê không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vân trong thi kệ). Ví dụ: "Did sửa thành "Adim

4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức", “b" “đấng thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kinh Dược Sưf Kinh A-di-đàt Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī), 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vi Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, đinh, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng sô A-rap đôi với ngày, tháng, năm sinh, năm mat của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (l897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. s 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M. L 276-78. 6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pâli của PTS 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

1156 • KINH TIẾU BÔ

, S. L 70 (Sarnyutta Nikãya, tập I, trang 70). -Sn. 140 {Suttanỉpãta, trang 140). -J. I. 389 ựãtaka, tập I, trang 389). -Vin. II. 287 (Vinaya, tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga. trang 351). -Kv. 401 (Kathãvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập L trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ sô 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā. kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. IL 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthii). p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kỉnh Tham ải ựt. L L §1) nghĩa là Kinh Tham ái này nằm trong Kinh Phật thuyết như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kinh Châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh Châu bảu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh số 1. Kinh Bāhiya (Ud. L §10) nghĩa là Kỉnh Bāhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là "Kinh Đại niệm xúy -D I. 113, Sonadanda Sutta (Kỉnh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Suita băng tiêng Pali và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pâli Pali (viết tắt là P)Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (R Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). 6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhi kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (r 02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kỉnh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kỉnh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ Tạp A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàmf Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. Tạp.:(T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCTf tập

02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. Biệt Tạp.(7.02. 0100.111. 0414al8).

Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. . Pháp củ kinh “Nê-hoàn phm” (7.04 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh, uNê-hoàn phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

1158 KINH TIÊU Bộ

-A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận ,(26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc DCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-ty- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của “Bất đãi phẩm9\ số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp.(r.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc EịCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sac và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiêu hoặc nhâm. Các từ, ngữ, đoạn được bô túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về từ "Pli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pali (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng 6Tāli,9 theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pli". Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “pli” cho tất cả các bài liên he, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “P"của dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi ve địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU Bô (KHUDDAKA NIKẢYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Ư dāna Udāna Udāna Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy 5 Kinh tập Suttanipâta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimānavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trương lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Therīgāthā Therīgāthā Therīgāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3 TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIÊNG ANH (Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bọ)

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nikãya, 6 vols.,ed. by Morris, R.,Hardy, E,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūram). 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhcyanavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, H., Norman, H. Cand Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 volsed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 volsed. by Bose, M. M. (London: PTS,

1934-36). Jātaka. 6 vols., ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

Kathāvatthu. 2 volsed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS? 1915). Mahāvamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya. 3 volsed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Mcyjhima Nikāya Atthakathā (Papañcasūdañī). 5 vols., ed. by Woods, J. H, Kosambī, D.and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa, 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā. ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika). 3 vols.ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāma^a CV 93^47). (Saddhammappakāsinī). 3 vols., ed. by Joshi, PTS JAtthakathā

Patthāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapaññatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu^alapaññatti PTS, 1914) ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. ^F. (London: Atthakathaṃ

Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS 1884-1904). “

Samyutta Nikāya Atthakāthā (Sārattappakāsinī), 3 vols.? ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). • Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). • Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 volsed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59). Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS? 1893)

Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

ưdāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga, ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathā, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). • Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.,tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddha, tr. by

Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS, 1899). Divyāvadāna. ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 vols.? tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. by Homer, L B. (London: PTSJ954-59). “ The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D,Francis, H. T.,Neil, R. A.,Cowell, E. B,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 vols.? tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda. tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. F,A Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. F.Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. W.American Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam 9son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam5son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. P,Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25). '

SÁCH DAN TIÊNG VIET .

A A-la-hán 4, 5, 12, 27, 29, 56, 58,61, 71, 72, 78, 770, 776, 777, 778, 779, 783, 784, 788, 79, 97, 98, 102, 139, 140, 162, 254, 257, 805, 815, 871, 875, 897, 898, 899, 905, 262, 264, 265,267, 297, 318, 328, 336, 910, 911, 912, 918, 925, 926, 945, 962, 338, 355 366,369, 371, 381, 389, 421, 963 968, 970, 971, 974, 975 982, 987, 427, 429, 440,445, 450, 479, 481, 482, 989, 992, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 484, 488, 490,491, 492, 494, 495, 497, 1010,1012,1013,1014,1024,1051,1059, 498, 501, 505,506, 509, 510, 512, 514, 1068,1069,1070,1071,1074,1077,1078, 516, 520, 528,538, 542, 546, 555, 565, 1085, 1090, 1095, 1107, 1142, 1149, 1151 569, 570, 573,580, 582, 585, 587 588, a-tăng-kỳ kiep 983, 984 590, 594, 612,618, 620, 625, 642, 652, a-tu-la 30, 305, 470, 477, 504, 506, 511, 557, 663, 666, 671,677, 680, 683, 686, 725, 558, 643, 886, 1015,1023, 1029

ba bộ Vệ-đà 26, 638, 657, 688, 721, 770, 781 271, 279, 290, 317, 322, 347, 351, 379, Bắc Cu-io châu 21,343 382, 384, 393, 404, 417, 420, 421, 436, bậc Hiền Trí Anh Hùng 493, 578 442, 451,466, 477, 524 bậc Hiền Trí Độc Giác 298, 593 bậc Tự Mình Chứng Ngộ 633 bậc Hiền Trí Vương 486 bạc Ưu Tú Cao Cả 490 ba chủng tử 72 bậc Vô lậu 24, 33, 39, 62, 86, 186, 265, 510 bậc HữuNhãn 23,38,71, 72, 88,93,98,99,154, bạc Vô Nhiễm 106, 108,109, 115, 129,134, 197, 167, 187, 267 303, 321, 325, 327, 328 199, 229, 235, 241, 271, 275, 276, 282, 348, 351, 354, 360, 364, 366, 379, 382 284, 287, 292, 293, 411, 451, 455, 459, 412, 413, 420, 424, 425, 440, 445, 450, 467 472,477, 534, 546 482, 490, 492, 495, 497, 500, 502, 503, bậc Xứng Đáng Cúng Dường 88, 500 506, 509, 511, 513, 528, 529, 538, 546, ba điều kỳ diệu 630, 780 553, 559, 568, 575, 615, 630, 649, 666, ba láy 9 680 693, 696, 700, 706, 727 ba loại lửa 70, 72, 131, 136, 638 bậc Ngũ Nhãn 557 ba luân 1109 bạc Nhất lai 29,874 ba minh 29, 30, 71, 82, 153, 513, 651, 724, 905, bạc Thầy Thuốc Vĩ Đại 499 1077,1090,1142 bậc Thức Tri 44 ba mươi bảy pháp góp phần trong việc giác ngộ bậc Thượng Đức 551 987 bạc Thương Tưởng 221, 405, 585 ba mươi đức tính cao quý 1093 bạc Thương Xót 879 ba mươi hai hảo tướng 73, 113, 114, 121, 143, bậc Thuyết Giảng Cao Quý 591 144, 158, 253, 283, 331, 364, 382, 396 bậc Trưởng Thượng Của Thế Gian 23,24,25,33, 448, 471, 482, 490, 492, 495, 497, 518, 36, 47, 57, 58, 59, 60, 62, 73, 80, 92, 94, 519,526 95, 97, 103, 105, 108, 128, 130, 132, 134, ba mươi hai tướng của bậc đại nhân 844, 845 137, 139, 140, 144, 150, 151, 155, 157, ba mươi sáu thọ thuộc hiện tại 815 160, 167, 168, 169, 171, 172, 178, 194, ba mươi sáu thọ thuộc quá khứ 815 199, 230, 236, 239 240, 241, 242, 246, ba mươi sáu thọ thuộc VỊ lai 815 252, 254, 255, 256, 260, 262, 263, 268, bánh xe báu 878,1031, 1032

bánh xe Chánh pháp 507, 632, 634, 649, 650, 163, 164, 165, 167, 168, 169, 170, 171, 654, 666, 672, 675, 681, 684, 688, 691, 173, 175, 176, 177, 179, 181, 182, 183, 694, 700, 703, 706, 709, 712, 715, 718, 184, 185, 186, 187, 189, 190, 191, 192, 721,725 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, bánh xe ở hai bàn chân 632 204, 205, 206, 209, 210, 212, 216, 218, bánh xe Phạm hạnh 472 219, 223, 224, 225, 226, 228, 230, 238, bản ngã 34,910,911, 932 241, 242, 244, 245, 247, 248, 255, 256, bản tánh cương quyết 1090, 1099, 1137, 1139, 260, 326, 531 1140, 1143 bảy loại tâm 873 bản thể chính trực 62, 82, 90, 100,211,212,238, Biến Tịnh thiên 631 382, 451* 611 bộc lưu 95 bản thể nhân loại 25, 34, 48, 50, 56, 59, 93, 95, bồn

cách trả lời câu hỏi 909 103, 18Ô, 253, 257, 297, 336, 341, 352, bốn chánh cần 806, 807, 1090 42 429, 465, 652, 959, 972 bốn chân lý 657, 681, 715, 725, 889, 987, 999, bản thể thấp kém 46 1034, 1052, 1071, 1109 bản thể thiên nhân 11, 36, 54, 56, 57, 73, 82, 84, bốn đạo 29, 33, 382 99,101,135,140,157,255,261,264,265, bốn điều báo hiệu 625, 640, 652, 655, 659, 662, 331, 333, 336, 344, 355, 361, 364, 376, 664, 667, 671, 673, 677, 680, 683, 686, 377, 379, 388 402, 416, 429, 440, 449, 689, 692, 695, 698, 702, 704, 707, 710, 462, 469, 476, 491,514, 523, 527 714,716, 720, 723,726 bản thể toàn tri 878, 886, 899, 900, 903, 904, bốn giới uẩn 992 919, 965, 994, 1069 bốn món vật dụng 918, 1151 bản thể Tỳ-khưu 949 bốn nền tảng của thần thông 806, 807, 1068, bảo tọa sư tử 53,61,62, 84, 127, 131, 132, 174, 1072, 1090, 1131 176, 246, 254, 255, 398, 399, 403 bốn oai nghi 28, 787, 861, 1151 ba phước báu 307, 308, 309, 310 bốn pháp tự tin 876 ba sự biến mất của giáo pháp 899 bốn quả 33,42,44,311,382,651,660, 724, 968, ba sự học tập 987 1079, 1090, 1108, 1143, 1147 ba sự lãnh hợi 681,688, 691, 697 bốn quả vị Sa-môn 44, 311, 660, 968, 1079, ba sự nương nhờ 70, 71 1108, 1147 ba sự thành tựu 116, 868, 869, 1141 bốn sự chướng ngại 919 Bất lai 29, 484, 582, 721, 805, 874, 875, 1010, bốn sự thật 38, 102, 105, 212, 239, 267, 276, 1071, 1077, 1081, 1082, 1142 351, 357, 364, 380 426, 461 475, 485, bát quan trai giới 541, 542 497, 511, 560, 578, 599, 604, 609, 932, bất tinh 563,587,588,616 968,1078 ba vật không có ở thế gian 1015 bốn sự thiết lập niệm 806, 807, 937, 938, 1090, bảy giác chi 853, 854, 1075, 1076 110,1 bảy loại báu vật 35, 37,49, 53, 55, 76, 85,91,92, bốn tập thể 1123 98, 99, 100, 103, 105, i06, 107, 110, 111, bốn tuệ phân tích 660, 968, 1074, 1075, 1090, 112, 113, 114, 117, 118, 122, 123, 124, 1108 125, 126, 128, 132, 133, 134, 135, 136, bố thí ba-la-mật 646 139, 140, 144, 145, 146, 147, 148, 149, bố thí trú xá 967 150, 151, 153, 154, 155, 159, 160, 162, Đ đấng Hiểu Biết Thế Gian 37, 90, 93, 101, 114, đấng Quang Minh 73, 566, 629, 727 115, 135, 147, 165, 256, 261, 270, 321, đấng Quyến Thuộc Của Mặt Trời 15, 122, 128, 332 340, 344, 354, 357, 358, 375, 461 196,211,248 đấng Pháp Chủ 964 đấng Quyến Thuộc Của Thế Gian 36,79,81,109, đấng Pháp Vương 7, 94, 317, 706, 728, 861,941, 137, 150, 159, 161, 178, 179, 183, 192, 942, 1080 199, 202, 209, 21 o, 276, 408,461,533 đấng Quang Đăng Của Thế Gian 73, 80, 197, đấng Siêu Nhân 61,135,148,151,213,246,361, 205, 229, 233, 370, 482, 492, 553 429,451,504,583

đấng Sư Tử 3, 18 507, 526, 542, 555, 583, 584, 613, 615, đấng Tế Độ Chúng Sanh 629, 630 629, 630, 657, 666, 669, 706, 709, 715, đấng Thập Lực 316,512,571,681,779,974,1093 719, 721,728 đấng Thiện Thệ Quang Vinh 422 đấng Từ Bi 632 đấng Thông Suốt ThếGian 642, 643 đấng Tự Chủ 9, 17,23,36,45,46, 55,61,77, 79, đấng Tiếp Độ 427 81,103, 169, 187,207,212,214,219,226, đấng Toàn Giác Cao Quý 668 230, 232, 244, 246, 266, 272, 273, 274, đấng Toàn Nhãn 516 278, 282, 286, 292, 294, 323, 337, 345, đấng Toàn Tri 7, 9, 13, 23, 24, 39, 60, 82, 90, 371, 372, 391, 392, 410, 417, 419, 420, 93, 102, 108, 132, 142, 144, 148, 152, 436, 452, 455, 459, 460, 467, 514, 525, 186, 240, 246, 252, 266, 326, 336, 347, 534 546, 568, 569, 979, 986 358, 365, 366, 390, 424, 427, 428, 431, đấng Tượng Vương 51 510, 552, 564, 567, 573, 598, 603, 873, đấng Vô Song 867 876, 878, 879, 959, 964, 968, 1014, 1019, đấng Vô Thượng 48,65, 87, 88,93, 97,113, 186, 1032, 1092 302, 390^703 đấng Toàn Tri Cao Quý 7 đấng Vô Thượng ở Thế Gian 48, 65, 87, 88, 93, đấng Tối Cao Của Thế

Gian 706 97, 113, 186 đấng Tối Thượng Của Chúng Sanh 630 đấng Xa Phu Cao Quý 75 đấng Tối Thượng Của Loài Người 23, 426 Độc Giác 3, 4, 5,5, 11, 13, 17, 18, 45, 52, 163, đấng Tối Thượng Của Tất Cả Chúng Sanh 613 238, 278, 284, 297, 298, 480, 508, 569, đấng Tối Thượng Nhân 23, 61,92,93, 97, 135, 592, 593, 605, 678, 736, 875, 876, 881, 148, 158, 178, 197, 213, 216, 223, 246, 968, 1015 250, 304, 323, 361, 429, 448, 451, 504,

giác chi 853, 854, 1073, 1075, 1076, 1077 102, 114, 115, 116, 120, 129, 132, 134, giác ngộ 7, 9, 13, 17, 26, 29, 31, 32, 78, 93, 136, 137, 138, 139, 143, 145, 150, 154, 107, 109, 139, 232, 304, 310, 312, 316, 156, 158, 167, 172, 180, 190, 192, 193, 317, 319, 339, 347, 351, 398, 434, 472, 195, 197, 198, 199, 213, 225, 231, 239, 474, 475, 485, 506, 513, 519, 537, 559, 240, 243, 246,254, 256, 257, 258, 265, 582, 597, 598, 603, 606, 634, 640, 642, 266, 267, 268,272, 296, 298, 299, 304, 646, 647, 648, 649, 651, 652, 654, 658, 306, 307, 309,312, 315, 318, 320, 321, 660, 661, 662, 664, 665, 666, 667, 670, 322, 324, 326,327 330, 331, 332, 333, 672, 673, 674, 675, 676, 679, 682, 685, 336, 338, 339,341, 344, 346, 348, 355, 689, 692, 694, 697, 701, 703, 706, 707, 358, 360, 361,364, 371, 377, 381, 386, 710, 712, 713, 715, 716, 719, 721, 722, 387, 389, 398,403, 412, 421, 424, 427, 723, 726, 735, 738, 803, 806, 807, 853, 429, 437 445,446 460, 461, 473, 475, 854, 879, 882, 883, 886, 891, 926, 927, 476, 478, 479,480, 481, 482, 483, 484, 928, 929, 930, 931, 934, 935, 950, 951, 485, 486, 487,488, 489, 490, 491, 492, 960, 984, 985, 986, 987, 994, 1019, 1020, 493, 495, 496,497, 500, 501, 502, 503, 1030,1031,1032,1033,1034,1037,1043, 504, 506, 507,510, 511, 512, 513, 514, 1068, 1072, 1081, 1089, 1090, 1121, 1141 515, 517, 518,519, 522, 523, 532, 547, giải thoát tạm thời 15 549, 550, 552,554, 560, 561, 563, 564, giáo giới 44, 347, 443, 478, 480, 482, 490, 492, 565, 566, 567,568, 571, 572, 575, 576, 495, 497, 510, 516, 585, 589, 615, 675, 577, 578, 579,580, 581, 582, 583, 584, 678, 705, 725, 987, 1105, 1112, 1114, 586, 587, 589,590, 591, 595, 596, 598, 1116,1119 601, 604, 606,607, 610, 611, 612, 613, giáo pháp 3,5,7,9, 11, 12,13,15, 17,18,25,26, 614, 615, 616,617, 618, 619, 629, 640, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 37, 38, 39, 40, 41, 641, 651, 652,654, 655, 657, 658, 659, 42, 43, 44, 46, 47, 49, 50, 53, 56, 58, 59, 660, 663, 665,666, 669, 675, 677, 678, 60, 65, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 77, 78, 79 680, 681, 682,684, 685, 688, 696, 697, 81,82, 83, 84, 89, 94, 95, 97, 98, 99, 101, 700, 704, 706,709, 712, 713, 714, 715,

1168 KINH TIỂU Bộ

717, 718, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 1083,1086,1090,1091,1092,1093,1102, 726, 761, 766, 769, 770, 775, 779, 789, 1104, 1105, 1109, 1113, 1114, 1122, 1125, 791, 859, 861, 865, 866, 874, 879, 880, 1129, 1135, 1136, 1138, 1140, 1141, 1143, 881, 884, 886, 887, 897, 898, 899, 907, 1145, 1151, 1152 908, 924 925, 926, 927, 928, 931, 934, giáo thọ sư 776, 790 935 941, 942, 943, 944, 947, 948, 949, giới báu 1073 951, 952, 959, 961, 965, 975, 978, 979, Giới bổn 87, 100, 434, 616, 646, 804, 924, 925, 980, 983 984, 985, 988, 991, 995, 996, 947, 948, 949, 1070, 1073 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, giới cấm 57, 71,72, 73, 354,413,680, 747, 748, 1005, 1014, 1019, 1020, 1026, 1036, 874,875 1051, 1052, 1053, 1069, 1071, 1072, giới đức 744, 746, 750, 751,810, 898, 899, 947, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1081, 1105, 1120, 1121 H hai đặc điểm của vị Sa-môn 924, 925 hữu bộc 565 hai loại ô nhiễm 1014 Hữu học 29, 51, 328, 551, 652, 677, 725, 1076, hai mươi lăm đức tính của vị thầy

864, 865 1077, 1142 hai mươi pháp tạo thành Sa-môn 924, 925 hữu ậu 382 hai mươi tám đức tính của thiền tịnh 904 hỷ giác chi 1075 hai mươi tám yếu tố 962 Hy-mã-lạp 19, 23, 26, 30, 33, 48, 49, 55, 63, 83, Hạnh tạng 6, 733,766, 1027 86, 88, 106, 109, 113, 118, 119, 120, 132, hạnh từ khước 899,992,1081,1082,1084,1085, 142, 147, 148, 149, 152, 163, 164, 165, 1086,1087,1088,1089,1090,1091,1092, 172, 175, 214, 215, 219, 221, 226, 235, 1093, 1094 236, 272, 273, 274, 282, 295, 325, 331, hạnh xuất ly 748, 1030, 1031, 1033 332, 333, 338, 339, 341, 350, 351, 355, hiệp thế 15 360, 376, 378, 413, 415, 417, 426, 430, hoa Chăm-pa 641 439, 443, 446, 448, 454, 460, 463, 465, hoại kiếp 553, 849 471, 475, 480, 518, 526, 639, 702, 770, Hoa Lạc thiên 93, 113, 136, 255,406, 532 777, 779, 788, 839, 883, 895, 953, 991, hữu ái 1058 1017, 1029, 1080 K kẻ lưỡng căn 1051 kiếp Bhaddā 35, 57, 387, 471, 483, 498, 501, kẻ vô căn 1051 515, 517, 518, 561, 568, 572, 575, 579, khí giới 493 581, 584, 608, 613, 616, 620, 715, 718, khinh an 854 722, 728 khổ hạnh 21,22, 24, 38, 45, 46, 48, 56, 63, 83, kiết-già 9,21,23, 136, 151, 152, 161, 360, 432, 194, 255, 267, 290, 299, 315, 335, 343, 448, 526, 553, 643, 722, 1034, 1099 346, 353 357, 380, 384, 430, 443, 473, Kim Si điêu 20, 151, 220, 235, 284, 343, 459, 517, 619, 625, 626, 642, 651, 654, 658, 534, 542, 546, 553, 606, 630, 792 661, 663, 666, 667, 670, 672, 675, 676, kinh hành 21,22, 39, 47, 64, 65, 87, 92, 93, 96, 679, 681, 685, 688, 691, 694, 697, 701, 105, 119, 144, 152, 164, 174, 186, 189, 703, 707, 709, 713, 715, 718, 722, 735, 198 272, 274, 282, 284, 312, 329, 348, 750, 751, 755, 759, 760, 790, 893, 957, 365, 366, 385, 405, 409, 422, 430, 431, 970, 984, 992, 994, 1030, 1033, 1034, 446, 465, 471, 515, 525, 542, 553, 562, 1054, 1105, 1118, 1119 606, 625, 629, 630, 634 635, 639, 640, khổ uẩn 820, 822, 837 655, 682, 969, 1077, 1079, 1103, 1106 kiến bộc 565 L lậu hoặc 4, 12, 23, 28, 31, 33, 34, 37, 40, 47, 48, 102, 103, 116, 123, 124, 152, 153, 196, 49, 50, 51, 52, 55, 56, 58, 60, 61, 77, 79, 210, 232, 244, 257, 258, 261, 262, 268, 80, 81, 82, 87, 89, 94, 95, 96, 100, 101, 273, 274, 275, 276, 279, 286, 288, 289,

290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 512, 513, 515, 516, 518, 520, 523, 524, 299, 303, 305, 306, 313, 318, 319, 321, 525, 528, 530, 532, 533, 534, 535, 536, 322 323, 324, 325, 326 327, 329, 331, 537, 538, 539, 540, 542, 543, 544, 546, 333 335, 336 337, 339, 341, 344, 345, 547, 551, 552, 554, 555 559, 565, 566, 346 348, 349, 352, 355, 358, 360, 361, 571, 573, 577, 578, 580, 583, 585, 588, 362, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 590, 594, 595, 596, 599, 600, 601, 604, 371, 372, 373, 374, 376 377, 378 379, 605, 607, 608, 610, 612, 614, 616, 617, 380, 381, 383 384, 385, 387, 388, 389, 618, 619, 620, 621, 632, 642, 652, 707, 390, 391, 392, 393, 395, 396, 397, 398, 710, 713, 715, 716, 719, 722, 725, 875, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 905, 925, 940, 941, 1012, 1034, 1074, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 415, 1077, 1091, 1093 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, LinhThửu 625, 632 426, 427, 429, 430, 432, 433, 435, 437, loài nhân điểu 22, 41, 67, 68, 108, 110, 332, 439, 440, 441, 442, 443, 445, 446, 447, 343, 462 450, 451, 452, 453, 454, 455, 457, 458, Lộc Uyển 472 459, 460, 461, 462, 463 465, 466, 467, long cung 33, 661, 1023 468, 469, 470, 471, 472, 474, 476, 479, Long vương 33, 567, 661, 675, 706 481, 482, 483, 484, 486, 488, 489, 491, lục thông 641, 651 494, 496, 499, 502, 503, 506, 509, 510, luồng tâm hộ kiếp 1042, 1043 M mạng quyền 826 mười hai hạng không thể hiện sự cung kính 940 Mâu-ni 633 mười hai thể 1109 Ma vương 31, 43, 59, 507, 519, 549, 556, 570, mười một điều lợi ích 954 594,

709, 918, 919, 920, 978, 989, 992, mười ngàn thế giới 8, 11, 12, 145, 413, 431, 1031, 1069, 1073, 1123 630, 631, 634, 643, 645, 648, 649, 650, Minh Hạnh Túc 629 657, 662, 677, 691, 696, 699, 700, 712, minh sát 16, 17, 50, 786, 806, 807, 1076, 1077, 868, 869, 898, 928, 978, 987, 988, 1023, 1089, 1090, 1102, 1112, 1125, 1129, 1025, 1093 1138, 1151 mười pháp ba-la-mật 733 một thế giới 729, 987 mười pháp đi theo thân 1001 một trăm năm mươi điều học 908, 992, 1019 mười phước báu 306, 309, 310, 312, 313 mười ba hạnh từ khước 992, 1085, 1086, 1091, mười sáu điều vướng bận 782 1092, 1093, 1094 mười sáu hình thức 848, 850 mười ba tội nặng 1051 mười sự trói buộc ở thế gian 1032, 1033 mười điều giới 1070 mười tám đức tính 1084, 1085 mười đức tính của các vị Bồ-tát 1023 mười tám pháp của vị Phật 876, 969, 1030 mười đức tính của việc ngụ ở cội cây 640 mười thế giới 644 mười hai đức tính của việc mặc y phục vỏ cây 639

N năm chi phần của sự nỗ lực 898 năm phước báu 306, 307, 309, 310,311,312 năm cửa lớn 824 năm quyền 804, 806, 807, 813, 814, 1068, năm điều sai trái của đường kinh hành 639 1072, 1090 năm đức tính không thể so sánh ở giáo pháp 998 năm sự ràng buộc ở phần dưới 874, 875 năm giác quan 87, 100,434, 616, 824 năm thắng trí 5*21, 233, 298, 640, 651, 675, 974 năm giới cấm 57, 71, 72, 73, 354,413, 680 năm thủ uẩn 1124 năm loại dục 1033, 1054, 1063 năm xứ 833 năm loại hương thơm l o năng lực của tâm 3, 150, 748, 852, 855, 1051 năm lực 806, 807, 1068, 1072, 1090 ngã mạn ngủ ngầm 564 năm phần dục lạc 428,450, 528, 818, 829, 830 ngày trai giới 741, 744, 747 năm pháp che lấp của tâm 16 nghiệp phước thiện 35, 53, 57, 69, 70, 82, 83, 84,

1170 KINH TIỂU Bộ

88, 95, 99, 120, 157, 201, 262, 263, 266, 878, 879, 881, 882, 887, 899, 900, 901, 274, 305, 324, 329, 333, 336, 340, 348, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 909, 918, 352, 366, 399, 406, 415, 425, 427, 436, 919, 921, 922, 923, 924, 926, 927, 928, 437, 451, 462, 465, 505, 517, 525, 529, 929, 930, 931, 932, 933 934 935, 936, 533, 538, 546, 593, 775 937, 938 941, 942, 943, 944, 945, 947, ngoại xứ 837 948, 949, 960, 962, 963 964, 965, 966, ngọc ma-ni 8, 9, 25, 35, 40, 53, 64, 66, 67, 69, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 975, 976, 95,157,175,176,301,302,303,304,306 977, 978, 979, 980, 982, 983, 984, 985, 309, 312, 330, 348, 350, 370, 398, 401, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 994, 416, 417, 418, 422, 448, 451, 519, 522, 995, 996, 997, 998, 1010, 1014, 1015, 526, 544, 568, 630, 674, 683, 706, 725, 1019, 1020, 1030, 1093 805, 824, 887, 949, 992, 993, 1000, 1009, niệm đặt ở thân 996, 1072, 1124, 1133 1015, 1025, 1065, 1068, 1074, 1082, niệm giác chi 1075 1097, 1112, 1141, 1142, 1144 niệm quyền 804, 813, 814 ngọc ruby 1112 Niết-ban 4, 5, 13, 16, 17, 26, 27, 28, 34, 35, 41, ngũ môn 824 42, 44, 46, 49, 50, 51, 53, 55, 56, 60, 66, ngũ quyền 813,814 71,81, 82, 83, 87, 89, 91, 93, 94, 95, 102, ngũ thông 15, 640 103, 108, 116, 117, 121, 122, 125, 128, ngũ uẩn 16 132 135, 136, 137, 139, 154, 156, 157, nguyện lực của tác ý 11, 36, 39, 66, 110, 147, 161, 169, 174, 181, 195, 202, 207, 211, “ 158, 261, 263, 268, 270, 271, 287, 338, 214, 218, 234 239256, 257, 267, 271, 368 372, 373, 375, 377, 378, 379 380, 287, 289, 296, 297,299, 313, 314, 317 382, 402, 429, 439, 440, 441, 446, 448, 318, 319, 321, 322,324 326, 329, 331, 459, 478, 480, 483, 486, 491, 495, 498, 333 337, 339, 341,348 352, 366, 368, 500, 501, 503, 504, 505, 508, 510, 512, 372 381, 387, 388,399, 401, 406, 408, 517, 520, 526,

531, 534, 538 543 545, 421, 429, 430, 435,437, 462, 470, 472, 546, 560, 561, 568, 569, 571, 572, 575, 473, 480, 483, 484,489, 493, 494, 499, 576, 579, 581, 582, 584, 586, 589, 608, 501, 513, 519, 520,523 525, 528, 532, 609,611,613,620 535 538, 546, 547,548, 549, 550, 551, nhãn môn 825 552, 553, 555, 556,557, 558, 559, 564, nhân sanh 913, 1074, 1135 575, 590, 591, 593,594, 595 599, 600, nhãn thức 821,822, 826, 827, 828 604, 605, 606, 615, 616, 625, 638, 652, nhãn xứ 833 653, 656, 659, 662, 665, 668, 669, 671, nhãn xúc 822 674, 677, 680, 683, 687, 690, 693, 696, nhập định 32, 55,281,357 697 699, 702, 705, 708, 711, 714, 717, Nhạp íưu 12, 29, 51, 481, 612, 770, 786, 805, 720, 721, 723, 724, 726, 728, 729, 756, 849, 874, 924, 925, 926, 1010, 1071, 775, 778, 779, 794, 800, 814, 819, 837, 1076, 1077, 1142 838, 840, 842 867, 868 869 870, 871, nhĩ giới 555, 559, 565, 566, 573, 577, 580, 583, 872, 873, 896, 897, 898, 904, 926, 934, 585, 596, 601, 607, 610, 612, 614, 616, 935, 946, 9f L 960, 1003, 1012, 1013, 617,618, 620, 778, 1091 1016, 1017, 1018, 1024, 1050, 1051, nhĩ xứ 833 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, nhục thân 287, 288,406, 407, 409, 937, 938 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, Như Lai 7, 13, 23, 27, 31, 54, 62, 66, 89, 106, 1064, 1065, 1066, 1070, 1074, 1075, 143, 148, 163, 172, 302, 303, 320, 360, 1076, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 387 431, 433 477, 480, 485, 497, 505, 1087, 1089, 1091, 1135, 1139, 1141 508, 510, 511, 513, 552, 597, 603 611, Niết-bàn không còn dư sót 842, 867, 868, 615, 629, 640, 641, 642, 651, 654, 658, 870,935 660, 661, 663 666, 667, 670, 672 676, Ni-liên-thien 642, 654, 658, 661, 663, 667, 670, 679, 681, 682, 685, 688, 691, 694 697, 672, 676, 679, 682, 685, 688, 691, 694, 701, 703, 707, 709, 713, 715, 718, 722, 697,701,703,707,709,713,715,718,722 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 877, noãn sanh 894,895, 1015

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1171

Phạm hạnh 32, 45, 48, 180, 253, 357, 385, 472, pháp thượng nhân 994, 1034 481, 484, 489, 503, 517, 531, 560, 561, pháp tối thượng 28,66,503,718,926,1077,1152 568, 572, 576, 579, 582, 617, 619, 763, pháp trong sạch 755, 756, 995 790,794, 843,845,885,1005,1100,1105, pháp vô lượng tâm 311, 343 1112,1128,1144 pháp xuất thế gian 986, 1107 phẩm hạnh Phật 12 Phật Độc Giác 3,5,9, ii, 13, 17, 18,45,52, 163, phàm phu 24, 837, 900, 937, 938, 1146 278, 297, 298, 480, 508, 592, 593, 605, Phạm thiên 11, 26, 27, 34, 49, 50, 69, 79, 276, 678, 736, 875,876, 968, 1015 305, 315, 335, 352, 387, 412, 428, 429, Phật ngôn 49, 53, 56, 254, 372, 776, 781 444, 471, 472, 477, 483 491, 494, 498 phát nguyện ban đầu 642 501, 502, 504, 506, 511, 515, 517, 518, Phật loàn Giác 3, 4, 5, 7, 9, 11, 12, 35, 45, 107, 531, 553, 557, 558, 561, 568, 572, 576, 299,431,625,642,678, 861 579, 581, 584, 593, 607, 616, 620, 625, Phật Toàn Tri 7, 876, 877, 989 629, 652, 655, 656, 658, 659, 662, 663, Phạt Tối Thượng 7, 340 665 668, 671, 673, 677, 680 682, 683, phép biện giải 490, 491,556, 559, 565, 567, 578, 686, 689, 691, 692, 695, 698 702, 704, 580^ 596, 602, 607, 610, 612, 614, 616, 708, 710, 714, 716, 720, 723 725, 729, 617,618, 620, 621,792, 1074, 1075 784, 788, 789, 792, 845, 852, 853, 855, phiền não bậc trên 874, 875 893, 919, 954, 964, 965, 974, 975, 978, phi hữu 638, 978, 1058 984, 985, 989, 1024, 1065, 1066, 1073, phi hữu ái 1058 1083, 1092,1133, 1151 phi tưởng phi phi tưởng 970 phận sự về đức tin 63 phước bau 4, 5, 6, 35, 42, 80, 95, 122, 139, 174, pháp chân thật 12, 762 264, 296, 305, 306, 307, 308, 309, 310, pháp học 723, 791, 949, 1141,1145 311 312, 313 353, 372, 378,

381, 382 pháp hữu vi 60, 267, 381, 551, 556, 557, 822, 412, 421, 436, 461, 470, 504, 535, 548, 823,824 555, 562, 567, 591, 596, 599, 600, 602, pháp không chướng ngại 1010, 1011, 1012 604, 606, 607 627, 630, 631, 678, 681, pháp minh sát 16, 17, 1151 706, 708, 734 736, 742, 772, 881, 895, pháp nhãn 564, 577, 580, 786, 787 896 919, 934, 935, 936, 998, 1013, 1023, pháp Sa-môn 1090, 1108, 1115, 1119, 1141 1025, 1028, 1148 Pháp thân 153,549 phước điền vô thượng 39, 71, 89, 241, 305, 313, pháp thế gian 557, 599, 603, 910, 986, 1087 314, 318, 353, 371, 377, 382,481, 539 pháp thiên 604,783,784,806,869,871,922,1032

Quang Âm thiên 631 quán xét về châu lục 950 Quảng Quả thiên 631 S sắc Cứu Cánh 1029 sanh ra do nhân 1015, 1016, 1018 sắc giới 81,311,601,646, 997, 1091 Sát-đế-lỵ 35, 43, 44, 50, 54, 57, 58, 79, 85, 88, Sa-môn hạnh 755, 904, 1086, 1087 89,91, 100, 102, 103, 106, 111, 112, 113, Sa-môn pháp 1104 132, 133, 136, 143, 144, 145, 146, 148, Sa-môn Thích tử 790, 801, 1006 152, 154, 169, 186, 194, 196, 199, 201, sân hận 16, 17, 30, 63, 135, 197, 232, 307, 320, 218, 219, 223,224, 228, 231, 238 242, 336, 366, 424, 462, 519, 544, 619, 644 254, 255, 302,303, 313, 326, 335 340, 861, 863 872, 873, 874, 875, 904, 1088 377, 402, 449,469, 476, 491, 498, 503, 1109, 1110, 1112, 1121, 1128, 1139, 1147 504, 505, 514,515, 527, 534, 536, 541, sanh chủng 180, 253, 257, 392, 515, 1019, 1076 544, 583, 604,605, 606, 609, 619, 621, sanh-già-bệnh-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não 1072, 626, 652, 654,655, 659, 662, 664, 666, 1089,1112 667, 670, 673,676, 680, 682, 686, 689, sanh ra do nghiệp 902, 1015, 1016, 1018 692, 695, 698,700, 701, 703, 704, 707,

1172 KINH TIỂU Bộ

709, 710, 712, 714, 715, 718, 719,723, 286, 287, 288, 289,290, 291, 292, 293, 739, 740, 742, 756, 763, 773, 777,795, 294, 295, 296, 297,313 319 321 323 836 878, 890, 894, 925, 948, 951,957, 325, 327, 328 329,331, 333 336, 337 977, 984,1037, 1065, 1067, 1068, 1074, 339, 341, 345 346,349, 352 355, 358, 1090, 1091 362, 365, 367, 368369, 370, 371, 372, sầu-bi-khổ-ưu-não 820, 822, 837, 1071, 1072, 373, 375, 376, 378,379 380, 381 383 1089, 1112 385, 388, 389, 390,391, 392, 393 395, sáu cánh cửa 1138, 1148 396, 397, 398, 399,400, 401, 402, 403 sáu hỷ tâm liên quan thế tục 815 404, 405, 406, 407,408, 409, 410, 411, sáu hỷ tâm liên quan xuất ly 815 412, 414, 415, 417,418, 419, 420, 421, sáu mươi hai tà kiến 13 422, 423 425, 426,428, 430 432, 434 sáu nhóm sáu 815 435 437, 439, 440,441, 442, 443, 446, sáu phước báu 308, 309, 311 447, 450, 451, 452,453, 454, 455 456, sáu sân tâm liên quan thế tục 815 457, 458, 459, 460,461, 463 465, 466, sáu sần tâm liên quan xuất ly 815 467, 468, 469 470,471, 474, 476, 479, sáu thắng trí 4, 24, 29, 30, 33, 37,47,51, 52, 54, 482, 485, 486, 489,491, 494, 497, 499, 55, 56, 57, 60, 62, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 502, 503, 506, 509,511, 513, 515, 516, 80, 83 84, 87, 89, 90,91, 93, 94, 98, 100, 518, 521, 523, 524,525 526 528, 529, 101, 102, 107, 112, 113, 114, 116, 117, 530, 532, 533, 534,535, 536, 537 539 118, 119, 120, 121, 123, 124, 129, 130, 540, 542, 543, 545,546, 547, 552, 555, 131, 132, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 565, 571, 573, 578,580, 583, 585, 588, 140, 142, 143, 144, 145, 153, 159, 160, 590, 594, 599, 600,604, 605, 608, 610, 161, 163, 167, 168, 169, 170, 171, 173, 612, 614, 616, 617,619, 620, 621, 641, 174 175, 176, 177, 178, 179, 183, 184, 651, 660, 672, 683,724, 905, 931, 968, 185, 186, 187, 189, 190, 191 192, 193,

1011, 1014,1051, 1077,1090,1102,1108, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 1112, 1142, 1143 203, 204, 205, 206, 207, 209, 210, 211, sáu trí không phổ thông 969, 1030 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, sáu xả tâm liên quan thế tục 815 220, 221, 224, 226 228, 229, 230, 231, sáu xả tâm liên quan xuất ly 815 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, Sĩ-đạt-ta 55 240, 241, 242, 244, 245, 246, 247, 248, sở hữu tâm 818, 857 249, 250, 251, 252, 253, 255, 256, 258, sở hữu tứ 831 259, 260, 262, 263, 264, 265, 266, 268, sơ thiền 1034 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, suy tưởng về trí tuệ 128, 133,148, 152 277, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285,

tác ý đúng đường lối 801, 937, 938, 943, 1062, tám điều quán xét chánh yếu 950 1063,1065,1066,1100, 1101, 1111, 1121, tám điều sai trái của việc cư ngụ ở ngôi nhà 640 1125, 1132, 1141, 1145, 1146, 1148 tám đức tính 639, 861,904, 1084, 1085 tà định 1072 tám đức tính của thắng trí 639 tà giáo 791, 867, 868, 869, 870, 871, 873, 887 tám giải thoát 4,33,37,47, 52, 54,55,56,57,60, tà kiến 13, 15, 16, 24, 27, 37, 46, 60, 307, 320, 62, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 83, 84, 87, 491, 493, 494, 498, 507, 519, 552, 564, 89, 90,91,93,94, 98, 100, 101, 102, 107, 611, 688, 712, 778, 784, 788, 867, 868, 112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 120, 885, 905,910,911,917, 922, 1030, 1051, 121, 123, 124, 129, 130, 131, 132, 134 1052,1069,1072,1073,1088,1112,1121, 135, 136, 137, 138, 139 140, 142, 143 1139, 1144, 1146, 1147 144, 145, 159 160, 161, 163 167, 168, tà mạng 1072 169, 170, 171, 173, 174 175, 176, 177, tám chi phần về lời nói 717 178, 179, 183, 184, 185, 186, 187, 189 tám điều giới 1070 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 197, tám điều kiện thích hợp cho các vị Sa-môn 862 198, 199, 200, 201, 203 204, 205, 206,

207, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, tà niệm 1072 216, 217, 218, 219, 220, 221, 224, 226, tấn quyền 804, 813, 814 228, 229, 230, 231, 232, 233 234, 235 tà tinh tấn 1072 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 244, tà tư duy 1072 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, Tây Ngưu-hóa châu 21 253, 255, 256, 258, 259, 260, 262, 263, Tha Hoa Tự Tại 532,560,575,586,606,629,630 264, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 272, thai sanh 894* 895, 1015 273 274, 275, 276 277, 279, 280, 281, tham ái 13, 17, 27, 30, 41, 63, 123, 128, 181, 282, 283 284, 285, 286, 287, 288, 289, 197, 224 226, 232, 307, 326, 336 472, 290, 291, 292, 293 294, 295, 296, 297, 508, 548, 608, 615, 642, 671, 707, 710, 313 319 321, 323 325 327, 329 331 713 716 719 721 722, 725, 846 996, 333 336, 337 339 341, 345, 346 349 997, 1070, 1077, 1080, 1089 352, 355 358 362 365, 367, 368, 369, tham dục 644, 874, 875 370, 371, 372, 373, 375 376, 378 379, tham thiền 16, 36, 161, 181, 350, 395, 479, 519, 380, 381 383 385 388 389 390 391 538, 563, 587, 600, 614, 978, 1069, 1070, 392 393 395 396, 397 398, 399, 400, 1115,1126 401, 402, 403 404, 405, 406, 407, 408, Thắng luật 1079 409, 410, 411, 412, 414, 415, 417, 418, Thắng pháp 1079 419, 420, 421, 422 423 425, 426, 428, Thánh đệ tử 806, 837, 1073, 1074, 1082, 1083, 430, 432, 434 435, 437 439, 440, 441, 1123 442 443, 446, 447, 450, 451, 452 453 thành kiếp 849 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, Thánh nhân 3, 9, 62, 232, 375, 380, 466, 522, 462, 463, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 725,1061, 1093, 1127 471, 474, 476, 479, 482, 485 486 489 Thánh pháp 1089, 1146 491, 494, 497, 499, 502, 503, 506, 509, Thánh quả

462, 770 511, 513, 515 516, 518, 521, 523 524, thân kiến 874, 875 525, 526, 528, 529, 530, 532 533, 534 thân xứ 833 535 536 537 539 540, 542, 543 545, thập độ 733 546, 547, 552, 555, 565, 571, 573, 578, tháp sanh 894, 895, 1015 580 583, 585, 588, 590, 594, 599, 600, thập thiện nghiệp 747, 751, 764 604, 605, 608, 610, 612, 614, 616, 617, thay tế độ 197,443,491,770,784,785,794,964, 619, 620, 621 1Ỏ12,1115, 1128 tam giới 6, HO, 184, 251, 320, 473, 487, 502, thể nhập hiệp thế 15 513,552,587, 663,772 thiền chứng 22, 24, 33, 98, 224, 357, 392, 467, tám hạng người 862, 972, 973 502, 503, 586, 660, 968, 975, 1140 tám hạng người giết hại mạng sống 973 thiền diệt 779, 1042 tâm hoan hy 5, 37, 55, 423, 429,485, 501, 571, thiền giải thoát 32 597, 603, 610,640, 860, 976 thiên nhãn 9, 37, 130, 309, 310, 332, 346, 369, tam học 611, 613 555, 559, 565, 566, 573, 577, 580, 583 tám mươi tướng phụ 143, 844, 845 584, 585, 596, 601, 607, 610, 612, 614, tám nơi cần xa lánh 862 616, 617, 618, 620, 621, 887, 888, 889, tám pháp thế gian 1087 890, 1078, 1091 tam quy 70, 1070 thiên nhĩ 463 tàm quý 924 thiền thứ nhất 557 tám sự chứng đạt 1091 thiền tịnh 77, 86, 443, 663, 903, 904, 924, 1092, Tam tạng 498,514,626, 734, 770, 771,787, 788, 1102, 1103, 1115, 1120, 1134, 1142 791,861,969, 1081 thiện trí 18, 749, 754 Tam Thập Tam 382 thiệt thức 828 tám thiền chứng 660, 968 thiệt xứ 833 tà nghiệp 1072 Thinh văn 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 17, 24, 25, 26, tầng thiền 15, 651 27, 29, 32, 33, 34, 38, 40, 44, 59, 60, 61, tà ngữ 1072 65, 69, 70, 71, 72, 77, 78, 81, 82, 90, 94, tánh giác 474, 845, 864, 1051 95,99, 112, 118, 122, 133, 139, 148, 150,

1174 KINH TIỂU Bộ

167, 178, 179, 180, 181, 190, 213, 241, toàn hảo về sáu chi phần 315, 322, 413 247, 254, 256, 257, 297, 298, 305, 318, toàn hảo về thần thong 29, 30, 32, 34, 44, 198, 326, 328, 332, 333 434, 436, 441, 445, 565, 1078 475, 476, 477, 478, 480, 481, 482, 483, toàn hảo về tinh tấn 647 485, 487, 489, 490, 492, 495, 497, 500, toàn hảo về trí tuệ 26, 634, 646, 647 501, 502, 504, 507, 510, 511, 512, 517, toàn hảo về từ ái 648, 764, 766 547, 554, 558, 559, 566, 567, 571, 575, toàn hảo về tuệ 29,31, 1077, 1078 577, 578, 581, 584, 586 589, 590, 591, tội lỗi đối với thế gian 1014 595, 611, 625, 642, 652, 655, 656, 658, tội lỗi do sự quy định 1014 659, 661, 662, 664, 665, 666, 667, 668, trạch pháp giác chi 853, 854, 1075 670, 671, 673, 674, 675, 676, 677, 679, trái āmanda 90, 91 680, 682, 683, 684, 685, 686, 689, 692, trăm tướng mạo về phước báu 630 693, 695, 696, 698, 699, 701, 702, 704, trí giác ngọ 26, 32, 109, 316, 582, 642, 1032 705, 706, 707, 708, 710, 711, 713, 714, trí toàn giác 749 716, 717, 718, 719, 720, 722, 723, 724, trí toàn tí 675,873,877,878,879, 886,965,978, 725, 726, 728, 840, 872, 873, 875, 950, 983, 984, 986, 994, 995, 1026, 1027 969, 1030 Trời Sakkā 596, 614 thương tưởng 13, 14, 18, 56, 87, 98, 100, 118, tứ bộc 565 144, 152, 180, 185, 186, 224, 228, 253 tứ đại 855,901, 1084, 1112 323, 327, 354, 379, 382, 397, 425, 426, Tứ Đại Thiên Vương 629 440, 461, 484, 505, 515, 518, 529, 530, tuệ chân chánh 808 543, 552, 555, 590, 598, 604, 725, 730, tuế đổng tốc 313 787, 895, 942, 952, 976, 990, 992, 1051, tuẹ nhãn 309, 971,972 1103,1133 tuệ nhẹ nhàng 514 thú suggapota 20 tuế quyền 804,813,814 tịch diệt 44, 139, 319, 337, 405, 474, 551, 558, tuệ rộng lớn 313 625, 660, 756, 870, 907, 908, 990, 1068, tuẹ sắc bén 25,70,72,113,307,313,427,514,723 1069, 1072 tuẹ thâm sâu 17,313,582, 791 tiết chế 1043 tuẹvĩđại 514,559 tính chất cửa lớn 827, 828 tuệ vi tiếu 313, 514 tính chất tập quán 827, 828 tuẹ vô song 662 tính chất xuôi chiều 827 tướng mã âm tàng 929

Tịnh Cư thiên 484 tưởng niệm về đức Phật 65, 66, 108 tịnh diệt 1064 Tướng quân Chánh pháp 31, 33, 44, 445, 672, tịnh giác chi 1075 815,867,931,992,1078,1099,1101,1102, Tịnh Phạn 625, 629 1105, 1106, 1107, 1110, 1112, 1126, 1127, tín quyền 813, 814 1128, 1137,1140,1141, 1146, 1149, 1151 toàn hảo về bố thí 646, 655, 745 từ tâm giải thoát 954 toàn hảo về chân thật 647,648,760,761,762,763 tứ thiền 16, 856 toàn hảo về giới 646, 746, 747, 753 tứ vô lượng tâm 924 toàn hảo về hành xả 648, 765 từ vong không phù hợp thời gian 1045 toàn hảo về Luật 40,42, 44, 47, 1078 từ vong phù hợp thời gian 1045, 1046 toàn hảo về mười pháp 642, 658, 662, 664, 670, tùy ngã kiến 922, 1084 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, tùy phiền não 16, 639 698 70 U 704,707,710,713,716,719,723 tùy thuận sanh 560, 565 toàn hảo ve nhẫn nại 647, 765 tỷ thức 828 toàn hảo về quyết định 648, 759 tỷ xứ 833

Vi diệu pháp 37, 44, 565, 718, 770, 773, 783, việc làm cho hết tội 43 784, 786, 787, 800, 815, 826, 1010, 1069, việc phục hồi [phẩm vị] 43 1076, 1083, 1113 việc sửa chữa tội 42 việc khiển trách tội 42 viển tịch Niết-bàn 35,66, 94,137, 157, 181,214,

SÁCH DÂN TIẾNG VIỆT 1175

271, 289, 368, 372, 406, 408, 489, 547, vô minh bộc 565 550, 552, 558, 559, 726, 775, 814, 819, vô ngã 577, 590, 808, 812, 813, 814, 1031, 840, 842, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 1069,1119 873, 896, 897, 898, 904, 934 935, 946, vô nguyện 17,42,44, 1073, 1075, 1143 960, 1012, 1013, 1050, 1051 vô nguyện giải thoát 1143 vị Tầm Cầu Lợi ích Cho Tất Cả Chúng Sanh 680 vô sác giới 81,646, 997, 1091 vị Thiên Nhân Cao Quý 630 vô sanh 638 vị Thiện Xảo về Sự So Sánh 633 vô thường 60, 61, 267, 380, 381, 551, 556, 557, VỊ Trời Vượt Trội Các Vị Trời 881,902,970,981, 559, 577, 580, 590, 640, 693, 754, 808, 991, 992, 1006, 1027, 1070, 1072, 1092, 812, 813, 814, 909, 1002, 1031, 1069, 1093,1099,1100, HOI, 1104, 1108, 1109, 1119, 1127, 1145, 1149 1110, lin, 1113, 1116, 1117, 1118, 1119, vô tướng 17, 42, 44,387, 564, 1073, 1075, 1143 1120, 1123, 1125, 1127, 1130, 1132, 1133 vô tưởng 10,81,86,970 1134,1135,1138, 1139,1140, 1142, 1144, Vô Tưởng thiên 631 1145, 1146, 1147 Vô vi Niết-bàn 1052, 1053 vị tưởng 389,423, 438 Vương Xá 625, 629 vị Xua Tan Tăm Tối 336 VườnNai 48,472, 629, 695, 698, 704, 708, 710, Vô dư Niết-bàn 662 717, 720, 723, 789, 1083 Vô Gián 366,777, 1073, 1089

xả giác chi 1075 674, 683, 693, 705, 714, 720, 726, 729, Xá-ợi 5,66, 67, 68,95, 139, 157, 211, 212,430, 730, 735, 868, 869, 870, 871,937, 1076 438, 528 559, 615, 625, 626, 665, 668, Y y ca-sa 4, 16, 47, 234, 491, 517, 782, 788, 891, ý môn 1133 895, 925, 974, 992 y thức 821, 826, 827, 828, 829 y hai lớp 151,301,499, 563,580, 1110

SÁCH DẪN PALI

A Abbhafy anadāyaka 224,467 Amarā 960, 961, 962 Ābhāya 514,515, 521,692 Amarikā 444 Abhibhū 118,711 Ambadāyaka 109 Abhisāma 204 ambagandhī 20, 357 abhisamaya 625 Ambapālī 619, 620, 621 Abhisammata 68, 69, 114 Ambapindiya 236, 393 addhā 819 Ambaramsa 152 addhacanda 219, 222 ambātaka 342, 391,394,398,401 Addhacandiya 219 Ambātakadāyaka 391 Addhacelaka 123 Ambātakiya 398 AĄâhakãsĩ 616,617 Ambatthaja 109 addhāna 819 Ambayāgadāyaka 207 adha 119, 121 Amita 216

Ādhammā 958 Amitābha 195 adhikāra 642 Amitañjala 205 Adhimutta 83, 85 Amittatāpanā 154 adhimuttaka 304 ammanam 873 Adhopupphiya 119 Amodaphaliya 454 aggaja 216,217 Anantajāli 204 Aggajapupphiya 217 Anantakāya 798, 799, 800 Aggidatta 716 Anantayasa 105 Agginibbāpana 146 Andhaka 353 Aggisama 143 AñgTrasa 89, 95, 98, 1019 Aggisikha 118 Añgulimāla 47 Ajātasattu 729 añjali 75, 115, 225,275 ajeli 454,456 Añjana 555, 736 Ajeliphaladāyaka 454 Añjasa 44 Ajinadāyaka 200 añkola 19,185,188,201,203,282,283,285,362 Ajita 233,333, 334, 771,776 Añkolaka 185 Ajita Kesakambalī 771, 776 Añkolapupphiya 201, 283 Ajjuna 295,454, 671 anna 73, 239, 253 Aijunapupphiya ^Itti 735,745 460 Aññākondañña 48 Annasamsāvaka 73,253 Akkamanadāyaka 404 Anoma 109, 283, 324, 326, 341, 346, 668, 671, Akkantasañña ka 197 692, 693, 699 Alasanda 1065, 1066, 1069, 1091 Anomadassī 23,24,32,33,72,87,109,158,174, Alasandā 852 325, 326, 420, 421, 626, 669, 670, 671, Alasandaka 353 672 727, 970 Alīnasatta 751, 752 Anotatta 297,299, 1032 Allakappa 729 Antalikkhacarā 218 Amara 637 Anulepadāyaka 158, 242

Anupama 662, 698, 704, 714 Assagutta 770, 778, 779, 785, 786 Anuniddha 37, 52, 345,436, 625, 633, 656, 878, Assaji 27, 28, 33 1108, 1136, 1138 Assalāyana 491 Anusamsāvaka 237 Assattha 196, 434, 642, 654, 655, 658, 661,664, Apadāna 4, 6, 7, 375, 380,466, 522, 621 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, Apadāniya 231 690, 692, 694, 695, 697, 698, 701, 703, Aparājita 201 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726 Aparaiita 353, 1036 Atichattiya 156 Apassena 200 Atideva 663 Aramma 353 atimuttaka 351, 1074 Araññasatta 252 Atthadassī 81, 82, 92, 108, 131, 134, 136, 139, Arindama 91, 663, 709 151, 154, 156, 168, 172, 190, 199, 207, Arittha 13, 569, 739 241, 293, 363, 364, 365, 384 397, 411, Aruna 568,609,619,714 433 626, 691, 692, 693, 727, 728 Arunaka 109 Atthagopānasī 318 Arunañjaha 184 atthañga 356 Arunapānī 189 Atthasandassaka 154 Arunavā 536, 710 Atthissara 881 Arunavatī 205, 206, 276, 536, 609, 710 Atula 661,706,710, 1019 Asamā 223, 668, 673, 674 Atulya 247 Asana 103, 702 avanta 292, 299, 334,410, 414 Apilāpiya 187 Avantaphaladāyaka 292 Asanabodhiya 104 Avantaphaliya 410 asañkheyya 637 Avantipura 729 Asipāsā 948 Avataphaliya 452 Asita 202 Avīci 145, 435, 666 asoka 19, 184, 185, 188, 341, 362 Avopupphiya 106 asokapindī 356 Avyādhika 201 Asokapūjaka 185 Ã Ādeyya 171 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, Ādhāradāyaka 193 713, 716, 719, 722, 726, 848, 870, 878, Ākāsukkhipiya 218, 222 896, 897, 904, 905, 907, 908, 909, 921, ālaka 325, 342 922, 934, 935, 937, 938, 962, 963, 1010, Ālambana 747 1083, 1139 Ālambanadāyaka 199, 203 āpātali 111 ĀJāra Kālāma 985, 986 Ārakkhadāyaka 201, 244, 249 āluva 20, 226, 227, 342 Ārāmadāyaka 241 Āluvadāyaka 226 āsana 54 132, 136, 147, 204, 246, 247, 378, 399 āmalaka 20, 228, 325, 342, 356, 363, 391, 782 Āsanūpatthāpaka 132 āmanda 90, 91, 471,474 āsāvatī 41,42 Āmandaphaladāyaka 471 Ā vela 664 Ānanda 3, 7, 13, 44, 51, 52, 214, 254, 300, 301, Āyāgadāyaka 84 303, 354, 434, 547, 549, 551, 557, 558 āyukappa 637 559, 583, 642, 655, 658, 661, 664, 667, Āyupāla 788, 789, 790 670, 673, 676, 678, 679, 680, 682 685 I Inda 53, 134, 339, 353, 665, 791, 792, 1029 Isināma 48 Indasama 168 Isinda 353 Isigili 569 Isisiñga 891,892 isimugga 20, 179, 342, 363

U Ubbiddha 35 Uparittha 13 Ucchangapupphiya 370 Uparuci 123 Ucchukhandika 390 Upasājhaka 235 Udakadāyaka 191,443 Upasanta 283, 692, 714 Udakadāyikā 539, 540 Upasena 59, 686, 1092, 1103, 1124, 1125, 1126 Udakapūjaka 131,259, 260 Upasena Vañgantaputta 59, 1124, 1125, 1126 Udakāsanadāyaka 204 Upasiva 345 Udakāsecana 121 Upatissa 31, 274, 434, 465, 491, 642, 655, 658, Udañgana 439 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682 Udapānadāyaka 173 685, 689 692, 695, 698, 701, 704, 707, Udaya 702 710 713, 716, 719, 722, 726 Udāyi 81,85,512,515, 891,967, 968 Upatthākadāyaka 230 Uddaka Rāmaputta 986 Upavāna 69, 70, 76, 670 Uddāladāyaka 212 Uposatha 445, 1005, 1028, 1029 uddālaka 212, 283,342, 362 Uppala 566 uddhara 343 Uppaladāyikā 609,610, 621 Udena 54, 358, 662, 698, 1035 Uppalahatthiya 129 Udumbaraphaladāyaka 293 Uppalavanna 434, 561, 565, 571, 572, 574, 576, Uggata 101, 102, 107, 138, 666, 686 579, 582, 642, 655, 658, 661, 664, 667, ukka 404,418 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, Ukkāsatika 418 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, Ukkhittapadumiya 269 719, 722, 726 ummā 158, 250, 258, 334 Uruvelā 299, 494, 629, 723 Ummādantī 569 Uruvelakassapa 494, 499 Ummāpupphiya 158, 250, 258 Usabha 179,689 upacela 55 Usabhakkhandha 652 upaddha 442 usīra 301, 516 upaddhadussadāyaka 442 uttalī 397, 398,401 upāgatāsaya 221 Uttalipupphiya 398 Upāhanadāyaka 215 Uttama 246 Upāli 5, 40, 44, 47, 52, 87, 96, 127, 625, 633, Uttarakurū 774, 855 878, 1147 Uttareyyadāyaka 266 Upananda 186 Uttariya 75, 76 ủ ūhā 839 E ehi bhikkhu 657 Ekañjalika 75, 225 ekā 54, 75, 113, 136, 154, 175, 180, 181, 195, Ekañjaliya 225, 275 203, 213, 225, 226, 229, 262, 270, 275, Ekapadumiya 270, 275 284, 365, 369, 376, 378, 381, 388, 389, Ekapasādaniya 154 406, 451 Ekāpassita 199 Ekacampakapupphiya 284 Ekapattadāyaka 451 Ekacāriya 181 Ekaphusita 195 Ekachattiya 365, 406 Ekapindapātadāyikā 534, 535 Ekacintika 180 Ekapundarīka 226 Ekadhammasavaniya 381 Ekapupphiya 229 Ekadīpiya 175, 369 Ekarāja 738, 764 Ekadussadāyaka 262, 376 Ekāsanadāyaka 213,378 Ekajjha 228 Ekāsaniya 136 Ekakannika 353 Ekassara 185

Ekatthambhika 54 Ekavihāriya 388 Ekavandiya 203 Ekuposathikā 541, 542, 574 O Obhāsa 146 490, 492, 495, 500, 502, 504, 507, 510, Oddaka 353 512, 523, 549, 554, 560, 571, 575, 578, Oka 25, 34, 38,40,48,49, 50,51, 56, 58, 59, 581, 584, 586, 587, 589, 590, 611 60,65,69,77,79, 81,87, 88, 89,102,257, Opavayha 100 305, 322, 326, 331, 333, 341, 344, 355, oraso 25 361, 421, 427, 437, 478, 480, 483, 485, osadhī 125, 153, 250, 275, 320, 365, 647 K Kaccāna 79, 85,476, 499, 521 681,685,688,691,694,697,701,703,707, Kaccāyana 475, 771,776, 1100 709, 713, 715, 718, 722, 729,957,1019 Kadaliphaladāyaka 295 Kapilavatthu 42, 503, 512, 515, 517, 555, 625, Kadamba 378 726, 729, 1083 Kadambapupphiya 164,283 kapitthana 325 kadamda 283 Kapitthaphaladāyaka 458 kahāpana 774 kappa 42, 85, 625,637, 678, 727 Kajañgalā 779, 782 Kapparukkhiya 85 kaāiāru 162, 163,166, 281, 285 Kappina 480, 482 Kakkārupūjaka 163 Kārambhiya 957 Kakkārupupphiya 281 Karavīkā 276, 387,472, 492, 634 Kakudhā 689, 771,776 kārenī 343 Kakudhā Kaccāyana 771, 776 karīsa 761 Kakusandha 212, 329, 395, 396, 404, 525,

613, Kārusa 353 617, 626, 715, 716, 717, 718, 727, 728 Kasābhāradvāja 982 Kalābu 957 Kasi 8 kalamba 342 Kāsika 353,400, 704 Kalambadāyaka 391 Kasmīra 853, 1065, 1066, 1069 kalandaka 343 Kassapa 52, 94, 201, 299, 376, 387, 419, 471, kālānusāriya 320 483, 486, 487, 493, 494, 501, 515, 517, Kalasi 853 518, 531, 561, 568, 572, 576, 579, 581, Kaliñga 729, 736, 741 584, 591, 593, 594, 613 616, 618, 619, Kājudayi 513,521,629 620, 626, 629, 688, 715, 721, 723, 724, kamsa 774 727, 728, 771, 775, 776, 884, 974, 975, kanavera 167, 168, 171 976, 1132 Kanaverapupphiya 168 kāsumāri 291, 452,456 Kañcanāvela 689 kāsumān 20, 342 kandali 248, 249 Kāsumāriphaladāyaka 291, 452 kandalī 19,356 Katacchubhikkhādāyikā 535, 536 Kandalipupphiya 248 Katissaha 695 Kandaraggi 1019 Keniya 315,317 Kanhadīpāyana 762, 763, 765 Kesara 209 Kanhājinā 742, 743, 886, 1022, 1030 Kesarapupphiya 282 kanikẻa 19, 58, 153, 169, 171, 178, 189, 191, kesarī 210, 282 193, 214, 237, 239, 275, 290, 295, 319, Kesava 154 362,389,439,448,450,452,453,456,526 Ketaka 641 Kanikāracchadaniya 169 Ketakapupphiya 459 Kanikārapupphiya 189, 193 Ketumatī 349, 778 Kanikārī 448 Kikī 531, 561, 568, 572, 576, 579, 582, 723 Kankhārevata 503 Kikumāra 353 Kapila 512, 515, 586, 593, 615, 629, 642, 654, Kilañjadāyaka 205 658, 661, 663, 666, 670, 672, 676, 679, Kimbila 525, 530, 878

kimsuka 277, 280, 441,447 koti 24, 25, 31, 36, 38, 46, 65, 69, 72, 95, 115, Kimsukapūjaka 277 296, 315, 324, 338, 428, 567, 597, 602, Kimsukapupphiya 441 612, 619, 638, 639, 651, 654, 657, 660, Kiñjakesara 212 661, 663, 666, 669, 672, 675, 678, 681, kiñkani 187, 188,439, 444, 447 684, 688, 691, 693, 694, 697, 700, 703, Kiñkanipupphiya 187, 447 706, 709, 712, 715, 718, 721, 725, 728, kiñkini l ”3, 272, 275 777, 778, 779, 783, 784, 788, 789, 879, Kiñkinikapupphiya 190 880, 882,884,960,1082,1083,1089,1151 Kisāgotamī 561,569,572,576,578,581,604,704 kotthaka 343 Kisalayapūjaka 186 Kotumbariya 178 Koladāyaka 396 Kuickuta 142, 163,480 Kolaka 353 kukuttha 165 Kolapatta 1091 Kumārakassapa 484,485,486,487,891,892,952 Kolita 28, 34, 44, 434, 642, 655, 658, 661, 664, kumbhīla 19,20, 342,357 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, kummāsa 419 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, Kummāsadāyaka 419 716,719, 722, 726 kumuda 30, 165, 172, 188,248, 249 Koliya 89, 503 505 593 kumudabhandikā 1036 komuda 166 Kumudadāyaka 165 Konāgamana 531, 533, 561, 613, 617, 715, 718, Kumudamāliya 172, 249 719, 720, 721,727, 728 Kundadhāna 77, 78, 85, 127 Koñcā 652 Kunāalā 561, 569, 579, 582, 604 Kondañña 48, 172,224, 549, 626, 642, 654, 655, kuñjavāsī 352 656, 657, 727 Kurañjiyaphaladāy aka 457 Kondapugganika 353 Kurudhamma 737 koranda 192* 277, 280, 379, 386, 404, 405, 407, Kusatthadāyaka 419 440, 441,447 Kusinārā 484, 729 Korandapupphiya 192, 379, 441 Kusumāsaniya 147 kosa 262, 332 kusumbha 262 Kosalakā 353 kutaja 19, 177, 182, 188,460, 464 kosamba 325, 356 Kutajapupphiya 177, 182,460 Kosiyā 45, 63, 593, 893 Kuiidāyaka 216 kosumbha 20, 458,464 Kutidhūpaka 210 Kosumbhaphaladāyaka 458 Kuvera 792 KH khadira 64, 251,275,315 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, Khadiravaniya Revata 50 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, Khajjakadāyaka 168 707, 710, 713, 716, 717, 719, 722, 726 Khapda 112, 706, 708 Khomadāyaka 76 Khandahāla 958 Khuddaka 353 Khandaphulliya 184 khuddamālaka 341 Khemā 434, 531, 547, 560, 562, 563, 564, 565, Khiyjuttarā 434, 848 569, 572, 574, 576,

579, 582, 642, 655,

gahaka 342 Garulapakkha 704 Gandhadhūpiya 259, 269 Gatasaññaka 118, 245 Gandhamāliya 124 Gatipacchedana 146 Gandhamutthiya 289 gavapāna 657 Gandhapūjaka 407 gāvuta 687, 717 Gandhapupphiya 149 Gayā 494 Gandhāra 729, 1065, 1066, 1069 Gayākassapa 494, 525, 530 Gandhodakiya 99, 145 gin 328, &9

Giribbaja 298, 562, 576, 582,611, 613,614,617 331, 333, 337, 338, 341, 344, 346, 348, Giribbajja 496, 514 352, 355, 361, 364, 421, 427, 434, 435, Girimānanda 329, 334 437, 476, 478, 480, 483 484, 485, 487, girinela 186 488, 490, 492, 495, 498, 500, 502, 504, Girinelapūjaka 469 507, 510, 512, 523, 538, 546, 547, 549, giripunnāga 356 554, 560, 571, 575, 578, 581, 584, 586, Giripunnāgiya 420 589, 590, 597, 603, 611, 625, 626, 642 Girisāra 146 643, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, Gopālamātā 884, 1035 676, 679, 682, 685, 689, 692, 694, 695, Gosīsanikkhepaka 235 698, 701, 703, 704, 707, 710, 713 715, Gosujāta 168 716, 719, 722, 725, 726, 727, 729, 730, Gotama 3, 4, 5, 6, 7, 17, 18, 25,26, 33, 34, 38, 770, 776, 995, 1019, 1030, 1054, 1093 39, 40, 44, 48, 49, 50, 51,55, 56, 58, 59, Guhā 701 60, 65, 69, 77, 78, 79, 80,81, 82, 87, 89, Guna 493 95,101,102,149,254,257,265,266,268 Guttila 884, 1035 272, 281, 305, 321, 322, 324, 326, 327, GH Ghatamandadāyaka 380, 443 Ghatikāra 721 Ghatāsana 143 Ghosasaññaka 461 C campā 356 Cāvala 460 campaka 19, 153, 155, 214, 217, 273, 275, 283, Cela 55 284, 285, 304, 341, 343, 351, 362, 408, Celāvaka 353 473,520 Cetaputta 353 Campakapupphiya 153, 273 Cīna 889, 1065, 1066, 1069, 1091 Campeyyakā 747 Ciñcā 872 Canda 656, 662, 738, 739, 745, 958 Ciñcamānavikā 5,298 Candābha 174 Cirappa 224 Candabhāgā 74, 117, 151, 169, 220, 225, 252, citaka 138,214, 225,233,289, 409 271, 284, 287, 362, 396, 459 534 542, Citakanibbāpaka 409 546, 883 Citakapūjaka 138, 214, 225, 233, 237, 289, 409 Candamittā 708 Citta 48, 434, 643, 655, 658, 661, 664, 667, 670, Candana 5, 44, 215, 515, 516 673, 676, 679, 682, 685, 686, 689, 692, Candanamāliya 430 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, Candanapūjaka 151 719, 722, 726 Candapajjota 476 Cittakūta 48, 282,417,419 Candatitta 183 Cittamālā 142 Candavatī 70,71, 426, 491,670, 973 corapapāta 958 Candimā 476 Cūlacunda 95 Candupama 206 Cūlanārada 1134 Cañgotakiya 224 Cūlasugandha 521 Cañkamadāyaka 93 Cuilabodhi 748, 749 Cāpala 273 Cullapanthaka 56, 62, 930, noi Carana 148 Cullasubhaddā 1115 CH Chaddanta 956, 974, 975 Chattadāyaka Chalañga 339

Jagatidāyaka 402, 407 Jāli 742, 743, 886, 1022 Jagatikāraka 207 Jaluttama 149 Jalasikha 256 Jambu 8, 326, 338, 388, 417, 516, 596, 601, 697

Jambudīpa 100, 596, 626, 770, 776, 777, 778, Jetuttara 740, 743 785,788, 790, 796, 852, 957 Jitasena 184 Jambuphaliya 394 jīvajīvaka 296, 325, 343, 454 Janasandha 701 jīvamjīvaka 330, 522 Jātipūjaka 140 Jotipala 299, 721, 974, 975 Jātipupphiya 406 Jotiya 215 Jatukanni 355 Jūjaka 743 Javaharnsaka 220, 222 Jutideva 198 Jayasena 666, 704 Jutindhara 163, 192, 205 Jetavana 7, 13, 435,481, 506

Ñānadhara 248 Ñānatthavika 390, 428 Ñānasaññaka 129, 148

Thitañjaliya 115

Tacchaka 957 Tilamutthidāyaka 223 tagara 1070, 1071, 1074, 1114 Tilokavijaya 3, 7 Tagarasikhi 13 timajjhika 352 takkala 132,342 timira 117, 121, 127, 284, 285,341,356 Takkarā 420 Timirapupphiya 117, 121, 284 tāla 290, 455 Tinakutidāyaka 265 tālaka 342 Tinamutthidāyaka 274,466 tālakūta 342 Tinasantharadāyaka 113, 184 Tālaphaladāyaka 455 tinasūla 164, 166, 366, 367 tālavanta 410 Tinasūlaka 164 Tālavantadāyaka 197 Tinasūlakachadaniya 367 tālīsa 1074 tinduka 20, 186, 188, 275, 336, 342 tamāla 183, 188 Tindukadāyaka 186 Tamālapupphiya 183, 188 Tindukaphaladāyaka 275 Tambapupphiya 162 Tipadumiya 116 Tamonuda 165, 260 Tipupphiya 125 Tanhañkara 727 Tiramsiya 248 Tapussa 652 Tiritavaccha 476, 569 Tāra 353 Tisaranagamaniya 71 Tāraka 50 Tissa 94, 103, 111, 114, 118, 122, 123, 168, 171, tarana 190, 221,227, 434 178, 189, 193,196,197,209,210,219, Taraniya 190, 221,434 225, 271, 279, 365, 366, 379, 382, 403, Taranīya 227 423, 440, 535, 536, 626, 652, 680, 700, Tāvatimsa 735, 746, 1122 701, 702, 706, 708, 723, 727, 728, 840 Telamakkhiya 218 Ti-ukkādhāraka 404 Temiya 758, 759, 765 Ti-uppalamāliya 271, 287 Ticampakapupphiya 214 tivanti 182 Tidivā 735 Tivantipupphiya 182 Tidivādhibhū 735 Tivarā 129, 170, 205,207 Tikanikārapupphiya 450, 526 Tīvarā 184 tikanni 181, 182 Todeyya 352,359 Tikannipupphiya 181 tumba 873 Tikicchaka 175 Tusitā 950 Tikiñkanipupphiya 439, 447 tuvara 209, 212, 237 Tikiñkinipūjaka 272 Tuvaradāyaka 209, 212 tilaka 19, 343, 356, 362

TH thambhā 54, 156 Thomaka 213, 217 Thambhāropaka 156 Thūpasikkhara 156 thavika 146, 247, 390,428 D Dabba 483, 484,485, 499 Devabhūti 110 Dabba Mallaputtā 485 Devadaha 555 Daddara 553 Devadatta 47, 298,486, 872, 878, 879, 880, 881, Damā 714 882, 901, 922, 923, 939, 940, 956, 957, Dandadāyaka 278, 468 958, 959, 960, 968, 1140 Dandaka 896 Devagajjita 185 dāyaka 74, 76, 83, 84, 92, 93, 97, 98, 102, 107, Devagandha 124 109, 112, 113, 114, 123, 126, 131, 133, Devala 45, 99, 213, 219, 332, 680 144, 147, 158, 160, 165, 168, 169, 170, Devala 430 173, 174, 179, 184, 186, 191, 193, 194, Devamantiya 791, 792, 793, 798, 799 195, 198, 199, 200, 201, 204, 205, 207, Dibbila 13 209, 211, 212, 213, 215, 216, 220, 223, Dīghāyu 108 224, 225, 226, 228, 229, 230, 234, 239, Dipadādhipati 113 240, 241, 242, 244, 246, 262, 265, 266, Dīpañkara 434, 597, 598, 599, 603, 625, 626, 272, 274, 275, 277, 278, 279, 282, 291, 640, 641, 642, 643 649, 651, 652, 653, 292, 293, 294, 295, 296, 323 331 368, 654, 727 371, 372, 373, 376, 378, 380, 391 392, Dona 729 396, 397, 402, 404, 411, 412, 419, 420, Dukūla 8, 891, 893, 894 422, 426, 442, 443, 446, 447, 451, 452, Dumasāra 112 453, 454, 455 456, 457, 458, 463, 466, Dussa 711 467, 468, 471 Dussadāyaka 170 Desakittaka 236 Dvāravatī 185 Desapūjaka 168 Dviratanіya 200 DH Dhaja 986 Dhanañcaya 705 Dhajadāyaka 102, 272 Dhanañja 673 Dhammā 671,674, 751, 753, 958 Dhanañjāni 531 Dhammā 561, 568, 572, 576, 579, 582, 693 Dhanapala 47, 1083, 1140 Dhammacakkika 84 Dhanittha 196 Dhammadassī 156, 181,244,402,626,691,694, Dhaññavatī 146, 676 695, 696, 697, 727, 728 Dharanīruha 164 Dhammadinnā

561,569,572,576,579,581,582, Dhātupūjaka 211,430 583, 604, 614, 689, 690 Dhotaka 341,359 Dhammapāla 637, 733, 958 Dhūmaketu 182 Dhammaruci 435, 438 dhūpa 74 Dhammasaññaka 240 Dhūpadāyaka 74 Dhammasavaniya 268 N Nadī 494 Nāgasamāla 111, 116, 127 Nadīkassapa 524, 530 Nāgasena 769, 770, 771, 773, 779, 781, 782, 783, nāgā 19, 133, 164, 166, 304, 356, 362, 365, 368, 784,785,786,787,788,790,791,792,793, 373, 459, 464 794,795,796,797,798,799,800,801,803, Nāgakesariya 209, 212 804,806,807,808,809,810,811,812,814, Nāgapallavaka 368 815,816,818,819,820,821,822,824,826, Nāgapupphiya 164,459 827,828,829,830,831 832,833 834 835,

837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, Nammadā 230 845, 846, 847, 848, 850, 851, 852, 853, Nandā 5, 55, 62, 297, 359, 547, 549, 551, 587, 854, 855, 856, 857, 859, 860, 861, 862, 593, 595, 604, 659, 702, 707, 711, 757, 863, 864, 867, 873, 877, 878, 879, 881, 765, 872, 930, 1036 882, 883, 887, 888, 890, 891, 892, 896, Nandā 586, 588, 615, 616, 652, 653, 656, 680, 897, 899, 900, 903, 904, 906, 907, 908, 686,717 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, Nandaka 346, 510,511,521,872 917, 918, 920, 921, 922, 923, 924, 926, Nandamātā 434, 643, 655, 658, 661, 664, 667, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 943, 944, 945, 946, 947, 949, 950, 951, 719, 722, 726 952, 953, 954, 955, 956, 959, 960, 962, Nandana 562, 569, 596, 605 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, Nandiya 223, 957 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, nañgalī 121 980, 982, 983, 985, 986, 987, 988, 989, nañgalikī 118 990, 992, 993,994, 995,1001, 1002, 1003, Nārada 154,201,272,376,443,446,494,626,651, 1004, 1005,1006, 1009, 1010, 1012, 1013, 675,676,677,678,686,727,728,1019 1014,1015, 1016, 1017,1018,1019, 1020, Nārada Saragacchiya 154 1022, 1023, 1024, 1025,1026,1030,1031, Naradeva 715, 721 1032, 1033, 1034, 1035,1036, 1037,1038, nayita 357 1039, 1040, 1041, 1042,1043,1044, 1046, Nemisammata 137 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, Nerañjarā 642,654,658,661,663,664,667,670, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1064, 672, 673, 676, 679, 682, 685, 688, 691, 1065, 1066,1067, 1068,1069, 1070, 1071, 692, 694, 697, 701, 703, 707, 709, 710, 1072, 1076,1081, 1082,1084,1094, 1095, 713,715,718,719, 722 1099, HOI, 1102, 1103, 1104, 1105, 1107, Neru 24,32, 150,316, 339 1108, 1109, 1110, liu, 1112, 1114, 1115, Nigantha Nātaputta 771, 776 1116, 1117, 1119, 1120, 1121, 1122, 1124, niggundi 191, 193, 255, 975 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1131, 1132, niggundī 254, 258, 356 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, Niggundipupphiya 191, 255 1140, 1141, 1142, 1143, 1145, 1146, 1147, nigrodha 325 1148, 1151, 1152 Nikumba 1065, 1066 Najjūpama 129 nimba 356, 362 naja 131,273,415,446 Nimī 884 Nalāgārika 273 Nimittasaññaka 252 Nāiāgin 5, 298 Nimittavyākaraniya 414 Najakutidāyaka 446 Nimmitā 159 Nalamālikā 534 nīpa 19,20,325,356 Naiamāliya 131,415 Nipannañliya 118 nāli 729 Nisabha 24, 63, 70, 72, 671, 693 Nālikeradāyaka 456 Nisabhā 701 Najinakesariya 210 Nissenidāyaka 173

Pabbatā 718, 720 Paccuggamaniya 229 Pabbhāradāyaka 242 Paccupatthānasaññaka 140 Pabhañkara 264, 269 Pādapāvara 245 Pabhassara 79 Pādapīthiya 400 Paccāgamaniya 106 Padapūjaka 130 paccekasambuddho 13,45 Pādapūjaka 235

Padasaññaka 111 Parappasādaka 107 Padavikkamana 146 Pārika 891,893,895 Padīpiya 219 Parisuddhā 170 Paduma 49, 79, 102, 167, 184, 282, 300, 334, Parivattaka 353 355, 626, 665, 667, 672, 673, 674, 675, pāriya 342 695,727 Pāsānaka 729 Padumābhāsa 121 Patācārā 561, 569, 571, 573, 574, 576, 579, 582 Padumacchadaniya 92 pāiali 114, 116, 124 Padumadhāraka 463 Pātalipupphiya 114, 287 Padumakesariya 238, 243 Pathavidundubhī 146 Padumakūtāgāriya 325 patibhāna 413 Padumapūjaka 149, 274 Pātihīrasaññaka 389 Padumapupphiya 121 Patijagga 225 Padumuttara 4, 35, 37, 38, 39, 42,47, 48, 49, 50, Pātimokkha 87, 100, 434, 616, 646, 804, 925, 51, 55, 57, 58, 59, 64, 66, 77, 78, 79 80, 947, 1070, 1073 86, 89, 90, 93, 94, 97, 98, 99, 100, 101, Patisañkhāra 122 102, 115, 116, 130, 131, 132, 135, 139 Pattadāyaka 211 147, 150, 152, 154, 157, 164, 165, 174, Patthodanadāyaka 372 180, 184, 187, 212, 213, 254, 256, 257, patti 288, 291,406, 407 259, 260, 261, 262, 263, 265, 267, 268, Pattipupphiya 288, 407 270, 287, 289, 303 304, 321, 331 332, Pattunna 8, 718 335, 336, 339, 340, 341, 344, 354, 357, Pāvā 729, 1069 358, 375, 376, 377, 380, 385, 389, 393, Pāyāsadāyaka 144 398, 400, 403, 405, 406, 408, 415, 416, Pāyāsi 486, 952 425, 441, 443, 461, 471, 475, 477, 479, Pesalā 621 482, 485, 487, 490, 492 495, 497, 500, pilakkha 150, 151,293,294, 299,412 502, 503, 505, 506, 509, 511, 513, 514, Pilakkhaphaladāyaka 294,412 524, 529, 553, 559, 567, 571, 575, 578, Pijindivaccha 57,305,313,334 581, 583, 585, 589, 590 607, 608, 610, Piliyakkha 954 626, 678, 680, 681,691, 727, 728 Pindapātika 280 Pajāpati 792 Pindolabhāradvāja 49, 1135 Pallañkadāyaka 160 pingala 330, 522 Pallavaka 353 Pipphalāyana 593 pampaka 20, 330, 522 Pipphalī 642, 652 Pamsukūla 447 Piyadassī 13, 61, 62, 157, 198, 242, 323, 324, Pamsukūlapūj aka 440 347,436,437,688,689,690,691,727,728 Pamsukūlasaññaka 423 piyāla 20, 155, 206, 208, 342 447 Pānadhidāyaka 195, 422 Piyālaphaladāyaka 155, 447 Panasaphaladāyaka 296 Piyālapupphiya 206 Pañcadīpā 538, 546, 574 Piyālī 155 Pañcadīpadāyikā 545, 546 piyañguka 325, 342 Pañcadīpaka 101 porānikam 730 Pañcadīpikā 537, 539, 545 Porisāda 752, 763 Pañcahatthiya 91, 179 Potthadāyaka 225 Pañcañguliya 171 Pubbakammapilotika 5, 299 Pañcasīlasamādāniya 73 Pubbañgamiya 232 Pannadāyaka 216, 228, 232 pūjaka 74, 130, 133, 138, 140, 149, 151, 155, Panthaka 56 163, 185, 186, 187, 211, 214, 215, 225 Pāpanivāriya 198 233, 235, 251, 260, 272, 277, 278, 289, Paramannadāyaka 239 407, 409,417,430, 440,469 pāramitā 733 Pukkusāti 484

pulina 74, 251,422, 433,446 Punnikā 618 Pulinacañkamiya 422 Puppha 163 Pulinapūjaka 74, 251 Pupphacañgotiya HO Pulinapupphiya 148 Pupphacchadaniya 174 Pulinathũpiya 446 Pupphachadaniya 152 Pulinuppâdaka 433 Pupphachattiya 256 Punabbasumitta 682, 708 Pupphadhāraka 234 Punnā 618,619, 621,884 Pupphāsanadāyaka 246 punnāga 165, 166, 260, 269, 356, 420 Pupphathūpiya 143 Punnāgapupphiya 165, 260 Pupphavatī 738 Punnaka 103, 337, 359, 1035 Pupphita 177

Punna Mantāniputta 37, 38, 633 Parana Kassapa 771, 776 Puññavaddhana 695 Purindada 694 PH Phagguna 629 phārusaka 325 Phaladāyaka 120, 147, 229, 240,464 Phārusaphaladāyaka 294 Phalakadāyaka 159 Phusita 262 Phaluggata 151 Phusitakampiya 263 phandana 933 Phussa 120, 121, 169, 177, 184, 282, 287, 298, pharusā 294,299 493, 500, 619, 703, 704, 705, 706, 727 B Babbara 353 billa 20, 132, 228, 342, 356, 363, 391, 396,401 badarī 342 Billaphaliya 396 Bāhiya 484, 487, 489, 499 Bimbijāliya 212 Bāhiya Dārucīriya 489 Bimbisāra 514, 562 Bakkula 326, 327, 334, 969, 970 Bindumatī 889, 890 Balasena 230 Bodhighariya 401 bandhujīva 182, 188, 342 bodhirukkha 642 Bandhujīvaka 161, 166, 178 Bodhisammajjaka 470 Bandhumā 134, 286 Bodhisiñcaka 121 Bandhumā 123,296, 534, 541,707 Bodhi-upatthāka 180 Bandhumatī 75, 170, 175, 204, 264, 286, 292, Bodhivandaka 286, 291 367, 368, 369, 390, 411, 455, 467, 504, Brahmadatta 593, 723, 956, 958 534,539,541,543,592,612,615,706,707 Brahmadeva 665, 702 Bārānasī 471,480,493,494, 505, 518, 531,561, Buddha 126, 127, 144 568, 572, 576, 579, 582, 592, 629, 723 Buddhadatta 625, 637 726, 748, 789,916, 956, 1083 Buddhāpadāniyarn 12, 766 Bāvarī 352, 498 Buddhasañña ka 112, 138, 242,425 bilālī 342 Buddhavamsa 6, 434, 625, 626, 629, 637 Bilālidāyaka 133, 220 Buddhupatthāka 126, 232 BH Bhaddā 35, 57, 387, 471, 483, 498, 501, 515, Bhaddekaratta 516 517, 518, 561, 568, 572, 575, 579, 581, Bhaddiputta 948 584, 608, 613, 616, 620, 656, 715, 718, Bhaddiya 90, 96, 500, 502, 521, 878 722, 727, 728 Bhaddiya Kāligodhāyaputta 90 Bhaddaji 530 Bhagga 353 Bhaddakaccānā 726 Bhāgineyya 86, 87 Bhaddākāpilānī 594, 604 Bhāgīrathi 26,49, 240, 339, 340, 350, 379, 442 Bhaddā Kundalakesā 578 Bhagu 878 Bhaddāli 362, 373, 447 Bhājanadāyaka 204

bhallātaka 20, 132, 228, 342, 356, 363, 391, Bhīmaratha 190, 697 397, 401 Bhisa 112, 757,765 Bhallātakadāyaka 397 Bhisadāyaka 107, 426, 529 Bhallika 652 Bhisāluvadāyaka 112 Bhāradvāja 723, 933 Bhisamulāladāyaka 282 Bhārukaccha 487, 1069 Bhiyyasa 720 Bhikkhādāyaka 128 Bhojanadāyaka 244 Bhikkhudāsikā 561, 568, 572, 576, 579, 582 Bhūmiya 111 Bhikkhunī 561, 568, 572, 576, 579, 582 Bhūripañña 140 Bhīma 5, 298 Bhūtagana 164, 272 M Macchadāyaka 220 Mahārohita 200 Madda 561,593 Mahāruci 122, 123 Maddī 742, 743, 886, 1027 Mahāsena 770, 778, 779, 780 Madhudāyaka 323 Mahāsikha 118 Madhumainsadāyaka 368 Mahāsindhu 226 Madhupindika 125 Mahātittha 593 Mādhuraka 353 Mahāvara 98 Madhuratthavilāsinī 625, 626 Mahāvelu 686 Maggadattika 174 Mahāvitthārika 115 Maggadāyaka 159 Mahī 29, 839, 857, 883, 1113 Maggasañña ka 139 Mahiddhikā 167 maghava 230, 232 Mahosadha 960, 961, 962 Maghavapupphiya 230 Makhilā 667, 711 Mahācandā 481 Makkala 353 Mahaddhanā 183 Makkhali Gosāla 771,776, 777 Mahāgovinda 738, 745 mālā 131,192,249,271,287,415,430 Mahākaccāna 80,477 Malaya 353 mahākappa 637 Malayālaka 353 Mahākappina 482, 499 Mallā 129,299, 729 Mahākassapa 36, 44, 486, 625, 633, 724, 1126, Mallikā 884 1132 Māluñkyaputta 908, 909 Mahākāvya 626, 733 Māluta 131 Mahākotthita 491 Mānavagāmika 991, 992 Mahāli 505 Mañcadāyaka 279, 373, 466 Mahālomahamsa 765 Manda 678, 684, 691, 694, 703, 712, 727 Mahāmallajana 181 Mandabya 762 Mahāmoggallāna 34, 946, 947, 982, 1148 Mandapadāyikā 533

Mahānāma 197 Mandara 553 Mahānela 178 mandārava 163, 166, 181,281,285, 334 Mahānidāna 193, 561, 564 Mandāravapūj aka 163 Mahāpaduma 958 Mandāravapphiya 281, 285 Mahāpajāpati Gotamī 5, 55, 989, 990 Mandavya 891, 892 Mahāparivāra 134, 141 Mandhātā 884, 1035 Mahāpatāpa 191, 202, 958 Mandhātu 549 Mahāpathavī 956 Manippabhā 157 Mahāpulina 74 Manipūjaka 175,417 Mahāraha 234 mañjarikā 343 Mahāratha 164 Mañjaripūjaka 215 Mahārenu 128 Mafdcura 798, 799

Mantānī 633 Migadāya 695, 698, 704, 708, 717, 720, 723 Mantī 986 Milinda 769, 770, 771, 773, 774, 776, 777, 778, Maramma 729 779, 784, 785, 788, 789, 790, 791, 792, māsā 877, 1015, 1076 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, mātañga 20,45, 51, 64, 128, 142, 248, 349, 384 810, 815, 821, 826, 837, 859, 860, 861, Mātanga 750, 751, 753, 891, 896 867, 1067, 1081, 1082, 1151, 1152 Mattakundali 1083 Minelapupphiya 189 Mātulā 742 Miñj avatamsakiya 202 mātuluñga 453 Mithilā 730, 738 Mātuluñgaphaladāyaka 453 moda 342 Māyā 434, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, Modakadāyikā 543 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 694, Moggaliputtatissa 775 698, 701, 703, 707, 710, 713, 716, 719, Mogharaja 82, 85,498, 499, 931, 1143 722, 726 Moliyasīvaka 902 māyākārī 356 Morahatthiya 403 Mayūrā 652 Moriyā 729 Medhañkara 727 Mucalinda 553 Meghā 102,434 Mudusītala 241 Meghabbha 202 Mūgapakkha 758, 765 Meghala 353 muggā 877, 1076 Mejjha 896 Mimalī 5, 297 Mekhala 660, 662 Mundaka 353 Mekhalādāyikā 532, 533 Muraja 179 Mettagū 339, 359 Mutthipūjaka 187 Metteyya 359,447,715,727,728,921,922,1152 Mutthipupphiya 130

Yadatthiya 216 Yasodharā 586, 595, 596, 599, 600, 601, 604, Yāgudāyaka 371 670, 683 Yamaka 443, 784 Yasuggata 150 Yañña 986 Yavakalāpiya 277 Yaññadatta 719, 763 Yavana 1065, 1066, 1069 Yaññasāmika 252 Yonaka 353, 773, 776, 788, 789, 790, 792, 794, Yasa 523, 530, 680, 723 796, 859 Yasassī 13 Yugandhara 778 Yasavā 659, 670 yū±ika 170, 171, 187, 342, 362 Yasavatī 606, 659, 702, 714 Yūthikāpphiya 170, 187

Rādha 495, 497, 499 Ramuttama 181 Rādhā 674 ratana 79, 92, 200, 482, 490, 492,495, 497, 585, Rahosañña ka 153 639, 659, 668, 671, 674, 677, 680, 683, Rāhu 650, 792, 1121 686, 693, 699, 702, 705, 714, 717, 723, Rāhula 47, 58, 62, 547, 549, 551, 566, 595, 726, 855, 1028, 1053 1104, 1109, 1116, 1119, 1120, 1140, 1143 Ratanagghi 664 Rājagaha 486,496,508, 594,614, 625,629, 900, Ratanapajjala 146 962, 991, 1083 Rativaddhana 716 Rakkhita 770, 777, 779, 783, 784, 788 Rativaddhana 714 Rāma 98, 986 Ratthapala 60, 62 Rāmagāma 729 Rattipupphiya 173 Rammā 668, 673, 714, 726 Renupūjaka 133 Rammā 699 Renuvatī 58 Rammavatī 179, 652, 655 Revata 50, 52,275, 502, 503, 506,521,663, 664, Ramsisañña ka 119, 120, 196 665, 666, 698, 727

Rohana 353, 779, 780, 782, 783, 784, 785 Rucidevī 655 Rohita 151,353 Rucigattā 719 Romasa 201, 226, 236, 273, 391, 463 Rujā 494 Romaso 219 Rūpanandā 616, 621 Ruci 123,714,716 Rum 749, 750, 753, 957 L Labujadāyaka 293, 411 Lasunadāyaka 83 Lakldiana 986, 1135 Licchavī 505 Lakuntakabhaddiya 502 Lomasakañgiya 517

lāmanika 352 Lomasakassapa 972, 973, 974 Lambaka 19, 274, 465 V Vacchagotta 517 Vejayanta 778 Vājapeyya 972, 973, 974 velāpika 352 Vajira 123 Veluvana 562 V^jī 353, 789 Verañjā 298, 982 Vajjiputta 526, 530 Vesālī 547 Vakkali 477, 478, 479, 499 Vesālī 72, 729 valaja 19, 341,342,356, 363 Vessabhū 107, 153,169, 176, 195,203, 211,244, Valiyā 695 255, 275, 282, 398, 409, 613, 617, 712, valli 294, 295, 299 714,715, 727, 728 vallikāra 342, 420, 422 Vessantara 515, 741, 742, 743, 745, 883, 884, Vallikāraphaladāyaka 420 885, 886, 887, 1022, 1024, 1025, 1026, Valliphaladāyaka 295 1027, 1028, 1029, 1066 Vanakorandiya 405 Vessara 659 Vanavaccha 518, 521 Vetamban 231 Vanganta 1103 Veithadīpa 729 Vañganta 62, 95, 1092 Veyyāvaccaka 126 Vañgīsa 507, 508, 509, 521 vibhītaka 20, 228, 342, 356, 391,395,401 Vanọãkãra 206 Vibhītakamiñjiyā 395 vāra 453, 456 Vicitolī 695 Varadassana 147 Videha 7, 13, 493, 590, 730 Vāraphaliya 453 Vidhūpanadāyaka 97 varī 356 Vidhura 717,957 Varuna 24, 33, 53, 57, 92, 108, 112, 136, 165, Vidūdabha 298 436, 461,662, 664, 665, 671,673, 792 Vigatānanda 203 Vasabha 152, 677,710 Vijambhavatthu 783 Vāsava 554 vījana 418 Vāsettha 315,677, 924 Vijaya 349 Vāsidāyaka 207 Vijita 488, 677 vassika 304 Vijitasena 655, 723 Vatamsa 662 Vijitāvī 654 Vatamsakiya 160 Vikata 214 Vatamsikā 662 Vilokana 146 Vātasama 146 Vimala 58, 191,689 Vātātapanivāriya 193 Vinakā 433 Vattaniya 770, 782, 783, 785 Vinatā 293,458 Vatthadāyaka 109 Vipassassī 190 Vebhāra 203,429, 678, 697, 698 Vipassī 74, 75, 83, 91, 106, 107, 112, 119, 120, Vedehamuni 7 123, 124, 126, 133, 134, 137, 138, 140, Vedikāraka 157, 206,400 144, 145, 146, 148, 171, 173, 175, 181,

191, 192, 200,201, 205, 213, 220, 221, Virūpakkha 746 229, 231, 233,235, 236 237, 238, 239, Visākhā 561, 569, 572, 576, 579, 582, 644, 690, 240, 248, 250,262, 271, 278, 279, 281, 692,716 283, 284, 286,296, 370, 374, 388, 390, Visnu 948 409, 418, 419,439, 466, 467, 483, 504, Vissakamma 58, 88, 338, 400, 401, 417, 418, 505, 530, 533542, 560, 568, 592, 612, 429, 558, 639, 742 615,617,706,707,708,709,727,728,970 Vītamala 192 Vipulābha 153 Vitatthā 150, 883 Viravipupphiya 210 Vīthisammajjaka 162 Virocamānā 716 vyākarana 414, 642 Virocana 155 S Sahara 353 Sakyā 3,18,26,28,29,30,31,32,33,40,41,42, Sabbābhibhū 5, 297 43, 44,51, 56, 65, 69, 81, 87, 89, 93, 254, Sabbadāyaka 331, 522 267, 298, 305, 315, 324, 326, 327, 333 Sabbadinna 798, 799 337, 346, 352, 355 364 437, 445, 446, Sabbagandhiya 238 460, 488, 495, 515, 517, 547, 555, 577, Sabbaghana 158 587, 595, 596, 598, 600, 601, 603, 608, Sabbakāmā 710 609, 615, 872, 878, 958, 964, 1034, 1083 Sabbakittika 321 Sālā 1108, 1109, 1113 Sabbamitta 723, 986 Sāla-kalyānika 656 Sabbaphaladāyaka 463 Sālakusumiya 408, 414 Sabbattha-abhivassī 216 salala 19, 20, 159, 192, 193, 220, 221, 222, 284, Sabbe bhikkhubhikkhunī-ādayo 12 285, 325, 329, 341, 356, 525, 542 Sabbhogavā 190 Salalamāliya 192 Sabbosadha 175 Salalamandapiya 329 Sabhiya 484, 704 Salalapupphikā 542 Sacakkhu 139 Salalapupphiya 221, 285 Saccasañña ka 195 Sālamālikā 546, 547 Saddasañña ka 120, 234, 247, 276, 280 Sālamandapiya 437 Sādhīna 884, 1035 Sālapūpiya 205 Sādhu 744 Sālapupphadāyaka 155 Sāgala 770,773,776,777,778,784,788,791,799 sālī 298 Sāgalā 561, 593 Sāliyā 695 Sāgara 139, 683,692 Sāmā 764, 765, 891, 892, 895, 896, 938, 954, Sāgata 78, 79, 85, 652 957, 1019 Sahampati 629, 964, 965, 1133 samādāna 73 Sahassāra 255 Samādapaka 171

Sahassarāja 84, 130, 260 samāgama 625 Sahassaratha 172 Samālā 714 Saka 1065, 1066, 1069 Samalañkata 167 Sakacintaniya 105, 110 Samanagutta 568 Sākha 486, 958 Samanaguttā 561, 568, 572, 576, 579, 582 Sakimsammajjaka 375, 386,447 Samanakolañña 1004 Sakkā 315, 428, 558, 596, 601, 614, 639, 660, Samañga 702 694, 718, 735, 739, 740, 742, 743, 744, Samani 561, 568, 572, 576, 579, 582 764, 778, 893, 894, 895, 896, 968, 976 Samantacakkhu 161, 219 989 1083, 1096, 1116, 1122, 1123 Samantacarana 193 Sakotakakorandadāyaka 277 Samantacchadana 123, 250 Sakuiā 584, 585, 604 Samantadhārana 233 Sākula 353 Samantanemi 103

Samantapāsādika 124, 194 Sāriputta 5, 25, 26, 31, 33, 44, 52, 95, 257, 491, Samanupatthāka 231 496, 505, 508, 558, 625, 632, 633, 634 Samattā 157 726, 735, 815, 867, 872, 931, 944 959, Samavattakkhandha 707 964, 982, 992, 1012, 1035, 1083, 1093, Sambahula 173 1099, HOI, 1102, 1105,1106, 1107, 1110, Sambala 698, 702 1112, 1126, 1127, 1128,1137, 1140, 1141, Sambhava 273,463,665,711 1146, 1149, 1151 sambuddho 45 Saritacchedana 146 Samita 138 Sāriyā 25 Samittanandana 187 Sasañghe sāvakasañghasahite 7 Samkicca 891,892 Satacakkhu 101 Sammukhāthavika 145, 146 Satapatta 210 Samodaka 169, 176 Satapattam 268 Samodhāna 107 Sataramsi 175 Samogadha 226 Sataramsī 98, 104, 278, 292, 410, 455 samsāvaka 73, 253 Satasahassasamvaccharam 42 Samudda 699 Sattāhapabbajita 231 Samuddakappa 178 Sattakadambapupphiya 378 Samuddhara 170 sattali 211,212,342 Samvaccharam 42 Sattal ipupphapūj aka 211 sangha 176 Sattapadumiya 245 Sañghadāsikā 561, 568, 572, 576, 579, 582 Sattapanniya 288 Sañghādisesa 484, 1014 sattapātali 214, 215, 217 Sañghupatthāka 176 Sattapātaliya 215 Sañjaya 27, 694, 740, 771, 776 Satthavāha 719 Sañjaya Bellatthiputta 771, 776 Sattuka 577 Sañjīva 717 Sattuko 45 Sañkamanatthā 533 Sattuppalamālikā 536, 537 Sañkha 736, 745 Sattuttama 163 Sañkhapāla 752, 753 Sayampabha 171 Sañkh&ya 788, 789, 791, 792 Sayampatibhāniya 413 saññaka 111, 118, 119, 129, 138, 139, 140, 148, Sayanadāyaka 92, 98 153, 195, 196, 234, 240, 242, 245, 247, Sela 315—319, 334, 520, 692, 929, 941,942, 977 252, 276, 389,423,425,461 Selanāri 701 Sannibbāpaka 132 Senā 107, 705 Sannitthāpaka 91, 96 Senāsanadāyaka 126 Santa 692 Sereyyaka 142, 149 Santhita 196 setavārī 342 Santusitā 634, 719 Setavyā 724 Santuttha 719 Setudāyaka 409 Sānuvindaka 353 Siddhartha 53, 54, 55, 60, 73, 74, 84, 92, 94,107, Saparivāra 229 117, 122,124, 125,128,129,157, 158, Saparivārachattadāyaka 258 167, 170, 177, 183 185, 186, 191, 194, Saparivārāsana 100 198, 200, 205, 210,211, 216, 218, 220 Saparivāriya 157 224, 228, 229, 230,240, 241, 242, 245, Sappidāyaka 169, 198 246, 247, 248, 250,251, 253, 256, 259, Sarabhū 29,297, 839, 857, 883, 1113 277, 289, 290, 368372 392, 400, 404, Sarana 662, 683, 694, 695 410, 424, 430, 512,517, 528, 532, 626, Saranagamaniya 236, 279, 466,467 697, 698, 699, 700, 727, 728 Saranagamanīya 136 Siddhipatta 353 Saranañkara 727 Sigālaka 611, 612 Sarassatī 29, 883 Sigālamātā 610, 612, 621 Sārī 95, 491 Siggava 45

Sīha 667, 668 Subhūti 65, 66, 76, 127, 1118, 1122 SĩhaḶa 729 Succhavi 218 Sīhāsanadāyaka 54, 62, 174 Sucela 238 SThāsanavījaka 403 Sūcidāyaka 114, 123 Sīhāsanika 399 Sucīmatī 593 Sikhī 83, 105, 107, 109, 110, 111, 118, 137, 150, Sucintita 108, 123, 126, 383 155, 161, 162, 163, 178, 183, 189, 192, Sucittā 714 199, 202, 205, 216, 233 246, 276, 277, Sudassana 13, 58, 125, 130, 151, 155, 226, 273, 395 408, 461, 613, 617, 619, 709, 710, 323, 388, 460, 504, 651, 664, 671, 677, 711,727, 728 681, 682, 683, 686, 688, 695, 712 sīla 73 Sudatta 662, 668, 682, 686, 689, 986 Siluccaya 174 Sudāyaka 199 Sindhava 353 Suddaka 353 Sindhavasandana 76 Suddhodana 55, 434, 512, 515, 555, 586, 595, sinduvāraka 19, 325, 342, 362 604, 609, 625, 629, 642, 655, 658, 661, Sirasā 717 664, 667 670 673 676, 679, 682, 685, Sirī 686, 702 689, 692, 694, 698, 701, 703 707, 710, Siridhara 153 713,716,719, 722, 726, 986 Sirika 45 Sudeva 652, 659, 676, 686 siriniggundī 356 Sudhaja 162 Sirisa 652 Sudhammā 561, 568, 572, 576, 579, 582, 667, Sirivaddha 670, 671,682,711 693,721 Sīvaka 530, 740, 902 Sudhañña vatī 664 Sīvala 659 Sudhāpindiya 122, 127 Sīvalā 659, 698, 720 Sudinna Kalandaputta 931, 932 Sivalī 506 Sugandha 145, 474, 521 Sivi 739, 740, 741, 745, 887, 888, 890 Sujātā 38,196, 441,581,666,680,684,686,687, Sobha 719 688, 700, 727, 728 Sobhanā 39,417 sukapota 343 sobhañjana 244 Sūkaramaddava 935 Sobhavatī 719 Sukatāveliya 203 Sobhita 78, 150, 155, 188, 325, 335, 339, 419, Sukkā 614,615, 621 626, 666, 667, 668, 669, 689, 727 Sulasā 576, 1083 Somadeva 158, 720 Sumanā 53,109,110,180,254,288,420,660,661, Somanassa 754, 755, 765 662,663,680, 717,727 884 1035,1083 Sona Kotikanna 89 sumanā 410 Sona Koiivisa 297 Sumanadāmiya 290 Sonnābha 169 Sumanadevī 593 Soậụabhũmika 353 Sumanatālavantiya 290, 410 Sonnakontarika 386 Sumanāveliya 255 Sonuttara 770, 779, 780, 781 Sumanavījaniya 418 Sonuttara 956 Sumañgala 13,62, 135, 141, 147, 187, 652, 684, Sopāka 61, 62 686, 723 Sotthija 720 Sumedha 36, 37, 56, 57, 91, 106, 111, 113, 159, Sotthika 714 160, 186, 322, 327, 328, 330, 331, 338, Sovannakiñkaniya 385 351, 360, 399 426, 427, 429, 434, 435, Sovannavatamsakiya 202 448, 522, 523, 526, 598, 599, 603, 625, Sovīra 1091 638, 642, 649, 650, 681, 682, 683, 684, Subāhu 136 727, 728 Subbata 131 Sumedhayasa 189 Subhā 575 Sumekhala 45 Subhadda 94, 96, 656, 695, 897, 898, 899 Sumekhaliya 132 Subhoja 986 Sumitta 154, 593,698, 708

Sumodha 57 Suputakapūjaka 278 sumsumāra 19, 20, 342, 357 Surādhā 674 Sunanda 38, 152, 181, 197, 257, 655, 657, 707 Surakkhita 704 Sunāparanta 1083 Surāmā 683, 698 Sundarikā 5, 297, 298 Surammā 699 Sunela 186 Suraparicara 957 Sunetta 668, 695 Surattha 353, 1091 Sunikkhama 231 Suriyassama 206 Suññaka 563 Surucī 21, 24 Supajjalita 233 Susañña ta 162 Supāricāriya 140 Susuddha 242 supata 468 Sutanā 659, 707 Supatadāyaka 468 Sutasoma 763, 765, 1113 Suphassā 698 Sutavā 239 Suppabuddha 159, 714, 872 Suvaccha 164 Suppāra 488 Suvāhana 134 Suppāraka 353 Suvannābha 160 Suppasanna 173 Suvannabhārā 704 Suppatita 714 Suvannabhūmi 1091 Suppatitthita 235 Suvannabimbohaniya 223 Suppavāsā 505 Suvannapupphiya 137 Suppiya 699 Suyāma 792, 986 Suppiyā 884, 1035 Suyāna 194 H Hamsā 479, 504, 652 harītakī 301 Hamsavatī 38, l i 5,260,265,268, 300, 313,339, Hāsajanaka 251 375, 381, 441, 451, 477, 482, 490, 492, hattha 35, 1008 495, 497, 500, 502, 507, 511, 513, 537, Hatthālavaka 643,

655, 658, 661, 664, 667, 670, 543, 545, 553, 559, 571, 575, 578, 581, 673,676,679,682,685,689,692,695,698, 583 586, 590, 607,610, 680 701,704, 707, 710, 713,716, 719, 722,726 Hārita 272, 446 Hatthidāyaka 194 harītaka 20, 228, 342, 356, 363, 391, 392, 394 Hatthiporika 353 Harītakadāyaka 392 Hemaka 349, 359

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHẤP BẢO CAO QUÝ

z trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử i đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá tri, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUẤT BẢN HONG ĐỨC
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP 09
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -09
KINH TIÊU BỒ (5)
(Khuddaka Nikāya)
Dịch giả: Tỳ-khưu INDACANDA
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chiu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, se. Hạnh Thường, se. Tịnh Huệ Ngọc Thanh, Ngọc Hoa, Thủy Tiên, Liên Nguyệt

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 em, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phủ Trung, Củ Chỉ, Thành phố Hồ Chỉ Minh), số Xác nhận đăng kỷ XB: 2078-2021/CXBIPH/11-39/HĐ. số Quyết định xuất bản của NXB: 344/QĐ-NXBHĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. r , r r ___ _ c] c ISBN: 978-604-328-961 -9

Mã sô sách tiêu chuẩn quôc tê (ISBN): 978-604-328-961-9 l l 1 I Mill 1 I I l I I I 9II786043II289619I1

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.